

Số: 413 /BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 5 năm 2025

**BÁO CÁO**

**Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia  
phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  
Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

Thực hiện Công văn số 4981/ĐCT-CSPL ngày 16/4/2025 của Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam về việc giám sát theo Quyết định số 217-QĐ-TW ngày 12/12/2013 của Bộ Chính trị; UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*), như sau:

**I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH**

**1. Ban hành cơ chế chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025.**

- UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành 28 Nghị quyết; UBND tỉnh đã ban hành 03 Chỉ thị, 57 Quyết định, 25 Kế hoạch và nhiều Công văn chỉ đạo, tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, các Sở, ban ngành và UBND các huyện liên quan, trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của cấp thẩm quyền đã ban hành các văn bản để tổ chức thực hiện Chương trình theo đúng thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ được giao.

*(chi tiết tại phụ lục số 01 kèm theo)*

- Về xây dựng, ban hành và triển khai các cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện Chương trình: trong thời gian đầu thực hiện Chương trình, các quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình của các Bộ, ngành Trung ương còn chậm ban hành, nội dung hướng dẫn chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ và phải sửa đổi nhiều lần; tuy nhiên, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh chủ động rà soát những khó khăn, vướng mắc, báo cáo UBND tỉnh để tổng hợp kiến nghị các Bộ, ngành hoặc nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo, ban hành văn bản tổ chức thực hiện đối với các nội dung thuộc thẩm quyền.

Đến nay, các văn bản pháp lý để thực hiện Chương trình đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành cơ bản đầy đủ, kịp thời, phù hợp với điều kiện thực hiện Chương trình tại địa phương.

**2. Công tác chỉ đạo điều hành, triển khai chương trình.**

- Kiện toàn, tổ chức hoạt động của Ban Chỉ đạo, bộ máy giúp việc của Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình.

+ UBND tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022 về việc thành lập Ban Chỉ đạo và Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025; Trưởng Ban Chỉ đạo đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 18/02/2022 về Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh giai đoạn 2021-2025. UBND các huyện thực hiện Chương trình cũng đã Quyết định thành lập BCĐ và ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện để chỉ đạo, điều hành việc triển khai, tổ chức thực hiện Chương trình.

+ UBND các huyện thực hiện Chương trình đã Quyết định thành lập BCĐ các Chương trình MTQG giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn huyện phân công nhiệm vụ cho Trưởng phòng Dân tộc là ủy viên thường trực theo dõi, tham mưu thực hiện Chương trình (đối với các huyện có tổ chức phòng Dân tộc); Chánh Văn phòng huyện là ủy viên thường trực theo dõi, tham mưu thực hiện Chương trình (đối với các huyện không tổ chức phòng Dân tộc).

- Về cơ chế phối hợp giữa các cấp, các ngành trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình: Tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 đã giao nhiệm vụ cụ thể cho các sở, ban ngành, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh chủ trì, hướng dẫn, tổ chức thực hiện triển khai thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình đảm bảo hiệu quả, tránh chồng chéo; UBND các huyện triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện và tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện cho Cơ quan Thường trực Chương trình và các cơ quan chủ trì Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần cấp tỉnh.

- Về cơ chế phân cấp quản lý, trao quyền cho địa phương, cơ sở và người dân thực hiện chương trình:

+ HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14/11/2023, phân cấp thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn huyện để thực hiện Chương trình;

+ UBND tỉnh ban hành Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 và Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh; đã quy định về nguyên tắc phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG; lập và giao kế hoạch thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 5

năm và hàng năm; thẩm quyền quyết định điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện các Chương trình MTQG và quản lý đầu tư trong việc thực hiện Chương trình; đồng thời, cũng đã phân định rõ trách nhiệm của các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện trong việc quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Về cơ chế huy động, phân bổ, sử dụng, lồng ghép nguồn lực thực hiện Chương trình: HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 22/03/2023 Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh; đối với lồng ghép vốn đã quy định cụ thể về nguyên tắc lồng ghép các nguồn vốn; nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia và từ các Chương trình, dự án khác; cách thức và trình tự thực hiện lồng ghép nguồn vốn; quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán nguồn vốn được lồng ghép; đối với huy động vốn đã quy định cụ thể về nguyên tắc huy động và sử dụng nguồn lực huy động để thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; cơ chế huy động, sử dụng nguồn vốn tín dụng và nguồn lực hợp pháp khác.

- Lập kế hoạch, giao kế hoạch thực hiện chương trình: Trên cơ sở Quyết định giao vốn của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn lập kế hoạch vốn của các Bộ, ngành liên quan; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính (nay là Sở Tài chính) đã phối hợp với các sở ngành và UBND các huyện liên quan, tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành các Nghị quyết giao kế hoạch vốn. Trên cơ sở các Nghị quyết giao, điều chỉnh kế hoạch trung hạn, kế hoạch vốn hàng năm của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã Quyết định giao, điều chỉnh kế hoạch trung hạn, giao, điều chỉnh kế hoạch vốn hàng năm thực hiện Chương trình.

- Về thông tin, truyền thông, vận động: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/9/2022 về việc truyền thông thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2025; trên cơ sở đó, các Sở ngành tỉnh và UBND các huyện đã ban hành kế hoạch truyền thông thực hiện Chương trình. Trong thời gian qua, Ban Dân tộc tỉnh (nay là sở Dân tộc và Tôn giáo), UBND các huyện đã chủ động, phối hợp triển khai công tác tuyên truyền thường xuyên, rộng khắp bằng nhiều hình thức trực quan như pa nô, phóng sự trên đài truyền hình, trang tin trên Báo Quảng Ngãi, tuyên truyền qua các Hội nghị..., đại đa số người dân được tiếp cận, hiểu biết thông tin và đồng thuận cao trong việc tham gia thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao năng lực cho các chủ đầu tư, cán bộ các cấp, cộng đồng, người dân: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 29/11/2022 và Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 26/03/2024 về việc thực hiện Tiểu dự án 4: đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai chương trình ở các cấp thuộc Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -

xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (*thay thế Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 29/11/2022*) nhằm tổ chức thực hiện nội dung nâng cao năng lực trên địa bàn tỉnh được thuận lợi, tránh chồng chéo nhiệm vụ giữa Ban Dân tộc tỉnh và UBND các huyện.

Theo nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Chương trình, Sở Dân tộc và Tôn giáo đã xây dựng Kế hoạch<sup>1</sup> để thực hiện nội dung nâng cao năng lực giám sát, đánh giá cho các đối tượng là cán bộ, công chức được phân công nhiệm vụ thuộc Sở, ngành của tỉnh; Lãnh đạo phòng chuyên môn và công chức của phòng thuộc UBND các huyện; Lãnh đạo và cán bộ, công chức được phân công nhiệm vụ thuộc UBND các xã vùng đồng bào DTTS&MN<sup>2</sup>

- Theo dõi, kiểm tra, đánh giá thực hiện chương trình: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 12/9/2022 về việc kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025; hàng năm, UBND tỉnh đã ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình<sup>3</sup> và thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình<sup>4</sup>. Lãnh đạo UBND tỉnh cũng đã tổ chức kiểm tra việc triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn các huyện thực hiện Chương trình trong năm 2022, 2023 và năm 2024.

+ Trong năm 2023, Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh đã tổ chức giám sát việc thực hiện Chương trình trên địa bàn các huyện và các Sở, ngành của tỉnh được giao nhiệm vụ chủ trì, thực hiện các dự án, tiểu dự án và các nội dung thành phần của Chương trình.

+ Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan Thường trực Chương trình, hàng năm, Sở Dân tộc và Tôn giáo đã xây dựng Kế hoạch<sup>5</sup> và tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện các dự án, tiểu dự án và nội dung thuộc Chương trình (*phần nội dung do Ban Dân tộc tỉnh chủ trì, hướng dẫn, tổ chức thực hiện*). Ngoài ra, các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh được giao nhiệm vụ chủ trì, hướng

<sup>1</sup> Kế hoạch số 526/KH-BDT ngày 08/06/2023 và Kế hoạch số 698/KH-BDT ngày 14/06/2024 của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh về Kế hoạch thực hiện tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình thuộc dự án 10, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

<sup>2</sup> đã tổ chức 14 lớp tập huấn về tập huấn về triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho 580 học viên; tổ chức 04 lớp tập huấn nghiệp vụ đầu thầu cơ bản cho 135 cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp; tổ chức các đợt tham quan học tập kinh nghiệm thực hiện Chương trình tại các tỉnh phía Bắc và Tây Nguyên; UBND các huyện đã tổ chức nâng cao năng lực với 22 lớp cho 1.536 học viên thuộc nhóm đối tượng cộng đồng và 326 học viên thuộc nhóm đối tượng cán bộ cấp huyện, xã; tổ chức 05 đoàn đi tham quan học tập kinh nghiệm cho 132 cán bộ cấp huyện, xã và cộng đồng; tổ chức 04 lớp tập huấn nâng cao năng lực giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho 96 cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá Chương trình các cấp.

<sup>3</sup> Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 21/10/2022, Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 22/3/2023, Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 06/03/2024

<sup>4</sup> Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 21/11/2022, Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 09/6/2023; Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 20/5/2024 của UBND tỉnh

<sup>5</sup> Kế hoạch số 887/KH-BDT ngày 07/11/2022; Kế hoạch số 516/KH-BDT ngày 06/06/2023; Kế hoạch số 698/KH-BDT ngày 14/06/2024 của Trưởng Ban Dân tộc tỉnh về Kế hoạch thực hiện tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình của dự án 10 thuộc Chương trình

dẫn, tổ chức thực hiện (tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh) đã xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án và nội dung thuộc Chương trình do đơn vị mình chủ trì.

+ UBND các huyện thực hiện Chương trình đã xây dựng kế hoạch kiểm tra giám sát thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025; trên cơ sở đó, hàng năm ban hành các kế hoạch kiểm tra kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện.

- Công tác chấp hành chế độ thông tin báo cáo theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 của Ủy ban Dân tộc: trong thời gian qua, việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND đã được các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện thực hiện tốt, chấp hành đúng yêu cầu báo cáo theo hướng dẫn của các cấp, ngành thẩm quyền; việc thu thập thông tin, cập nhật số liệu, báo cáo của các cơ quan, đơn vị đảm bảo thời gian, tiến độ và chất lượng báo cáo. Tuy nhiên, việc thực hiện các biểu mẫu tại Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 gặp nhiều khó khăn do số liệu cần thu thập quá nhiều và chi tiết; hệ thống thông tin quản lý, báo cáo số liệu ứng dụng các giải pháp số hóa của Chương trình theo Điều 7, Thông tư số 01/2022/TT-UBND ngày 26/5/2022 chưa được đưa vào vận hành.

**3. Kết quả thực hiện các mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình:** Đến nay, Chương trình đã thực hiện đạt và gần đạt 19/24 tiêu chí; có 3/24 tiêu chí sẽ được đánh giá vào cuối năm 2025 và có 02/24 tiêu chí chưa đạt; dự kiến đến hết năm 2025 sẽ đạt 22/24 tiêu chí (bao gồm 04 tiêu chí đã gần đạt và 03 tiêu chí đánh giá vào cuối năm 2024) và có 02/24 tiêu chí dự kiến không đạt kế hoạch đề ra<sup>6</sup>.

*(Kết quả thực hiện có phụ lục số 02 kèm theo)*

#### **4. Công tác lồng ghép giới, thúc đẩy bình đẳng giới trên địa bàn**

Công tác lồng ghép giới và bình đẳng giới luôn được các cấp, các ngành quan tâm, thực hiện; UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định và Kế hoạch để thực hiện công tác lồng ghép giới, thực hiện bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh<sup>7</sup>; công tác bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị vùng DTTS&MN được xem là một trong những nội dung quan trọng, then chốt, tạo cơ hội cho phụ nữ phát huy trình độ năng lực, kinh nghiệm, thể hiện quan điểm trong quyết định các chính sách, góp phần tạo nên nền tảng vững chắc cho việc thúc

<sup>6</sup> Tiêu chí về tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và tiêu chí về tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng

<sup>7</sup> Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 19/4/2021 ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 28/02/2022 thực hiện Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 10/3/2022 triển khai thực hiện công tác bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022, Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 28/9/2022 triển khai Dự án 8 giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 và đã ban hành các Kế hoạch thực hiện hàng năm của Chương trình

đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực đời sống xã hội; nam, nữ bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi tuyển dụng, làm việc, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, điều kiện lao động và các điều kiện làm việc khác; bình đẳng về tiêu chuẩn, độ tuổi khi được đề bạt, bổ nhiệm giữ các chức danh trong các ngành, nghề có tiêu chuẩn chức danh; các chính sách phát triển văn hóa – xã hội, tiếp cận thông tin và nhu cầu thưởng thức văn hóa, văn nghệ; công tác tuyên truyền trợ giúp pháp lý cho phụ nữ đã được các cấp, các ngành quan tâm...

Bên cạnh đó, công tác phụ nữ và bình đẳng giới vẫn còn những hạn chế do nhận thức một số người dân vùng đồng bào DTTS như: phải có con trai để nối dõi; việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản của phụ nữ vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số còn hạn chế; định kiến giới còn tồn tại trong nhân dân (nhất là vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa) ảnh hưởng đến việc triển khai thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới tại địa phương.

## **5. Việc phát huy vai trò của các cấp Hội Liên hiệp Phụ nữ trong thực hiện Chương trình**

- Chính quyền các cấp luôn phối hợp với Hội LHPN cùng cấp trong tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, trật tự an toàn xã hội và các văn bản khác liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của cán bộ, hội viên, phụ nữ và nhân dân trong huyện<sup>8</sup>. Ủy ban nhân dân thị trấn, UBND huyện và các cơ quan đơn vị đã chú trọng sự tham gia, lấy ý kiến góp ý của Hội LHPN cùng cấp; những đề xuất, kiến nghị của Hội LHPN được Ủy ban nhân dân cùng cấp tiếp thu, giải quyết.

- Phối hợp các cấp Hội tuyên truyền, giáo dục và chính sách, pháp luật: Phòng Tư pháp, Ban Dân tộc, Công an huyện phối hợp với Hội LHPN cùng cấp tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật tại 16 xã/thị trấn, cho hơn 6.712 cán bộ, hội viên, phụ nữ, tập trung các nội dung, như: Bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình, bảo vệ quyền trẻ em, bạo lực gia đình... Công tác trợ giúp pháp lý, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo thực hiện có hiệu quả; qua đó giúp người dân, đặc biệt là hội viên, phụ nữ nâng cao nhận thức, hiểu biết và thực hiện đúng chính sách pháp luật, bảo vệ bản thân và gia đình.

- Hội LHPN cùng cấp tham gia là thành viên chính thức trong các Hội đồng, Ban Chỉ đạo, Tổ tư vấn như: Hội đồng Thi đua - khen thưởng, Ban Vì sự tiến bộ Phụ nữ; Hội đồng nghĩa vụ, quân sự; Ban chỉ đạo phát triển kinh tế xã hội, giảm nghèo bền vững, tham gia các hội nghị, cuộc họp định kỳ và các cuộc họp chuyên đề; tham gia thảo luận, đề xuất những vấn đề trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương, đặc biệt là các chính sách an sinh xã hội liên quan trực tiếp đến đời sống của phụ nữ và trẻ em; tham gia hòa

<sup>8</sup> Như: Tham gia góp ý vào Dự thảo Hiến pháp, Luật Dân sự, Luật Hình sự, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội, Luật đất đai, góp ý kiến vào dự thảo các văn kiện của Đại hội Đảng bộ các cấp và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác...

giải, giải quyết các vấn đề có liên quan đến phụ nữ và trẻ em... (*Hội LHPN thị trấn được mời tham gia 24 Ban chỉ đạo và Hội đồng tư vấn*).

Ngoài tạo điều kiện thuận lợi cho Hội LHPN cùng cấp tham gia vào các hoạt động quản lý nhà nước, UBND thị trấn và UBND huyện ban hành các quyết định, kế hoạch triển khai các Đề án liên quan đến quyền và lợi ích của phụ nữ, trẻ em<sup>9</sup>; phối hợp với Hội LHPN cùng cấp ký kết các chương trình, đề án, dự án liên quan đến quyền, lợi ích của phụ nữ, trẻ em<sup>10</sup>.

## **6. Tạo điều kiện cho các cấp Hội LHPN thực hiện nhiệm vụ giám sát, phản biện xã hội trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình**

Ban Thường vụ Hội LHPN tỉnh xây dựng Kế hoạch<sup>11</sup> và tổ chức 06 đợt kiểm tra, giám sát trực tiếp việc triển khai thực hiện Dự án 8 tại Hội LHPN 06 huyện thực hiện Dự án 8; tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động của Dự án 8 kịp thời, đồng bộ, cơ bản bám sát và đảm bảo các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra theo chỉ đạo, hướng dẫn của Trung ương Hội LHPN Việt Nam, Ủy ban nhân dân tỉnh. Qua kiểm tra, giám sát, Hội LHPN 06 huyện thực hiện Dự án 8 đã cụ thể hóa các cơ chế, chính sách liên quan; kịp thời tham mưu UBND các huyện ban hành kế hoạch triển khai thực hiện.

- Hội LHPN các cấp tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về phụ nữ, trẻ em, phòng, chống bạo lực gia đình và bình đẳng giới trong các lĩnh vực liên quan: Ban Thường vụ Hội LHPN cấp huyện đã hướng dẫn cơ sở Hội tham gia giám sát việc thực hiện Nghị định 56/2012/NĐ-CP và Quyết định số 217-QĐ/TW về các vấn đề có liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ. Đồng thời, Hội LHPN huyện đã tổ chức giám sát, với các nội dung: Việc thực hiện Nghị định số 56/2012/NĐ-CP ngày 16/7/2012 của Chính phủ và Nghị quyết số 11-NQ/TW của Bộ Chính trị lồng ghép các chính sách về lao động nữ, công tác cán bộ nữ, chính sách an sinh xã hội, phòng, chống bạo lực gia đình, cho vay hộ nghèo...; qua giám sát, đã phát hiện, đề xuất kiến nghị cơ quan chức năng xem xét, giải quyết những vấn đề còn hạn chế, mới nảy sinh trong quá trình thực thi chính sách pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ.

Ngoài ra, Hội LHPN các cấp cử Lãnh đạo Hội tham gia vào thành viên chính thức trong các tổ chức tư vấn (*Ban Chỉ đạo, các hội đồng,...*) liên quan đến phụ nữ, trẻ em, bình đẳng giới; tham gia các Đoàn kiểm tra, giám sát

<sup>9</sup> Thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 13/01/2022, phê duyệt “Chương trình về phòng, chống bạo lực gia đình trong tình hình mới đến năm 2025”.

<sup>10</sup> UBND huyện: Đề án “Giáo dục 5 triệu bà mẹ nuôi dạy con tốt”, Tiểu đề án “Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho phụ nữ nông dân và phụ nữ dân tộc thiểu số” và Tiểu Đề án I “Tuyên truyền, giáo dục phẩm chất, đạo đức phụ nữ Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

<sup>11</sup> Kế hoạch số 138/KH-BTV ngày 08/11/2022 về kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Dự án 8 năm 2022; Kế hoạch số 253/KH-BTV ngày 03/8/2023 về kiểm tra, giám sát, hỗ trợ thực hiện Dự án 8 và giám sát thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG DTTS&MN năm 2023 và Kế hoạch số 381/KH-BTV ngày 08/7/2024 về kiểm tra, giám sát, hỗ trợ địa phương thực hiện Dự án 8 và giám sát thực hiện bình đẳng giới trong Chương trình MTQG DTTS&MN năm 2024.

những vấn đề liên quan đến quyền lợi và lợi ích của phụ nữ, trẻ em, bình đẳng giới, chống bạo lực gia đình. Về công tác phối hợp với các cơ quan, ban, ngành địa phương: Phối hợp với Trung tâm y tế, Trung tâm DSKHHGD huyện triển khai đẩy mạnh phong trào chăm sóc sức khỏe nhân dân, chăm sóc sức khỏe phụ nữ. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục phổ biến kiến thức về sức khỏe sinh sản, sức khỏe dinh dưỡng; sức khỏe vị thành niên, phòng chống các bệnh xã hội, vệ sinh an toàn thực phẩm. Cùng với công tác tuyên truyền, Hội đã thành lập 04 câu lạc bộ “*Tư vấn sức khỏe sinh sản tiền hôn nhân*”; 09 mô hình “*Mất cân bằng giới tính khi sinh*”; 09 mô hình “*Phụ nữ không sinh con thứ 3*”. 03 câu lạc bộ “*Phòng chống bạo lực gia đình và đường để con bạn bị suy dinh dưỡng*” tại các xã, thị trấn.

Hội LHPN các huyện đề xuất UBND huyện ban hành 02 Kế hoạch triển khai 2 đề án: Đề án 938 “*Tuyên truyền, giáo dục, vận động, hỗ trợ phụ nữ tham gia giải quyết một số vấn đề xã hội liên quan đến phụ nữ giai đoạn 2017-2027*”.

- Phối hợp với Hội LHPN cùng cấp tổ chức các cuộc họp đề thu thập ý kiến về tình hình thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật:

UBND, các ban, ngành phối hợp góp ý xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền thông qua các văn bản do các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể gửi văn bản, nhằm tạo sự đồng thuận trong các hoạt động của các cấp Hội liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của phụ nữ, trẻ em như: Thực hiện một số giải pháp tăng cường bảo đảm TTATGT giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh; các tiêu chí của Cuộc vận động “*Xây dựng gia đình 5 không 3 sạch*” gắn xây dựng nông thôn mới và đô thị văn minh; thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 về công tác cán bộ nữ; triển khai công tác dạy nghề, tư vấn việc làm, dịch vụ hỗ trợ nông dân, phụ nữ; vận động sản xuất, kinh doanh giai đoạn 2018 - 2020; Đề án triển khai thực hiện phong trào “*Nói không với đồ nhựa dùng một lần*” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2020 - 2025; giám sát công tác chuẩn bị nhân sự cán bộ nữ tham gia cấp ủy các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025; Kế hoạch thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc trẻ em và Kế hoạch thực hiện công tác bình đẳng giới và Vì sự tiến bộ của phụ nữ năm 2020; Chương trình truyền thông về bình đẳng giới đến năm 2030...

- Tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Hội LHPN cùng cấp hỗ trợ kinh phí, điều kiện và phương tiện làm việc, các hoạt động gây quỹ Hội, tổ chức sản xuất, dịch vụ, hỗ trợ phụ nữ giải quyết những vấn đề xã hội liên quan đến sự tiến bộ và bình đẳng của phụ nữ: UBND cùng cấp tạo điều kiện thuận lợi về kinh phí và phương tiện làm việc cho Hội LHPN cùng cấp theo

đúng quy định của Chính phủ, đề Hội Liên hiệp Phụ nữ cùng cấp thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình<sup>12</sup>.

## **7. Huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực**

**a) Kết quả phân bổ:** tổng kế hoạch vốn đã giao giai đoạn 2021 – 2025 là 2.086.305 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương là 1.888.438 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 1.061.983 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 826.455 triệu đồng*).

- Ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh) là 197.867 triệu đồng (*gồm: vốn đầu tư công là 106.812 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 91.055 triệu đồng*).

**b) Kết quả giải ngân:** tính đến ngày 31/3/2025, tổng kế hoạch vốn đã giải ngân là 1.129.227 triệu đồng, đạt 54,12%; trong đó:

- Ngân sách Trung ương là 1.030.173 triệu đồng, đạt 54,5% (*gồm: vốn đầu tư công là 719.842 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 310.331 triệu đồng*).

- Ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh) là 99.054 triệu đồng, đạt 50,1% (*gồm: vốn đầu tư công là 69.476 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 29.578 triệu đồng*).

*(kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án;  
kết quả phân bổ và giải ngân vốn chi tiết có phụ lục số 03,04,05 kèm theo)*

\* Đánh giá về kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

- Hiện nay, nguồn vốn để thực hiện Chương trình là từ nguồn ngân sách nhà nước; đối với nguồn lực huy động từ các thành phần kinh tế khác (ngoài ngân sách nhà nước) gặp rất nhiều khó khăn do Chương trình được thực hiện trên địa bàn các xã ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN nơi có tình hình kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng chậm phát triển nên chưa thu hút các nguồn vốn đầu tư để thực hiện; mặt khác, trong thời gian qua, hệ thống văn bản quy định, hướng dẫn thực hiện Chương trình còn nhiều bất cập, chồng chéo, thiếu đồng bộ, phải sửa đổi nhiều lần nên rất khó khăn trong việc huy động vốn, tổ chức thực hiện.

- Về phân bổ vốn đối ứng: UBND tỉnh đã phân bổ 100% kế hoạch vốn đối ứng (*tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương phân bổ cho các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh và tối thiểu bằng 10% tổng ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện*); đối với UBND các huyện, chưa phân bổ đủ số vốn đối ứng (*tối thiểu 5%*) để thực hiện Chương trình; Kết quả giải ngân vốn giai đoạn 2021-2024 đạt tỷ lệ thấp (nhất là nguồn vốn sự nghiệp)

## **IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

**a) Kết quả nổi bật đã đạt được:** Việc thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh luôn được Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh và các cấp ủy, chính

<sup>12</sup> Kinh phí cho Hội LHPN cấp cơ sở hoạt động mức thấp nhất là 06 triệu đồng/năm, mức cao nhất là 18 triệu đồng/năm. Kinh phí cho Hội LHPN huyện hoạt động hàng năm bình quân trên 100 triệu đồng/năm. Ngoài ra có 08/14 xã/thị trấn có vi tính và 06/14 xã/thị trấn có phòng làm việc riêng.

quyền địa phương quan tâm chỉ đạo, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời; các quy định về cơ chế, chính sách, huy động, phân bổ vốn đã được HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành đầy đủ, kịp thời theo thẩm quyền để tổ chức thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh và đạt được một số kết quả nổi bật như: giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS trong giai đoạn 2021-2025 đã đạt và vượt kế hoạch được cấp thẩm quyền giao; các chính sách về y tế, giáo dục, văn hóa..., được quan tâm; hầu hết các chỉ tiêu đã đạt và vượt kế hoạch được giao; cơ sở hạ tầng khu vực nông thôn, miền núi ngày càng hoàn thiện và nâng cao; tình hình an ninh, chính trị vùng đồng bào DTTS cơ bản được giữ vững ổn định.

- Đến nay, có 09 xã đạt chuẩn nông thôn mới<sup>13</sup>; dự kiến đến hết năm 2025 có 13 xã khu vực II, khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 đạt chuẩn nông thôn mới<sup>14</sup>.

#### **b) Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

##### **\* Những khó khăn, tồn tại, hạn chế**

- Tiến độ thực hiện một số dự án, tiểu dự án, nội dung của Chương trình còn chậm; tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021-2024 còn thấp, đạt 54,12% (ngân sách Trung ương đạt 54,5%, ngân sách tỉnh đạt 50,1%); các nội dung về đào tạo đại học, sau đại học, đào tạo nghề; bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thuộc dự án 5 chưa thực hiện hoặc thực hiện rất thấp.

- Việc đối ứng từ ngân sách huyện để thực hiện Chương trình chưa đảm bảo theo quy định (hàng năm, đối ứng tối thiểu 5% ngân sách Trung ương) do ngân sách các huyện còn hạn chế, khó khăn trong việc bố trí vốn đối ứng.

##### **\* Nguyên nhân**

- Nguyên nhân khách quan

+ Chương trình được thực hiện trên địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN, nơi có điều kiện về kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật còn kém phát triển; hơn nữa là Chương trình mới, mang quan điểm đầu tư tổng thể, các dự án, tiểu dự án và nội dung của Chương trình rất đa dạng về nội dung, hình thức thực hiện; một số nội dung lần đầu tiên thực hiện dẫn tới sự lúng túng, chậm trễ trong việc tổng hợp, xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện.

+ Trong thời gian đầu thực hiện Chương trình, các văn bản hướng dẫn thực hiện được ban hành chậm, chưa rõ ràng, thiếu đồng bộ; có nhiều văn bản hướng dẫn thực hiện phải sửa đổi nhiều lần nên gây khó khăn trong việc tổ chức thực hiện; đến nay, có nhiều nội dung chưa thể thực hiện và đang sửa đổi, bổ sung trình Thủ tướng Quyết định điều chỉnh Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2022.

<sup>13</sup> Các xã: Ba Cung (huyện Ba Tơ); Long Sơn, Long Hiệp, Thanh An (huyện Minh Long); Sơn Hạ, Sơn Thanh, Sơn Linh (huyện Sơn Hà); Bình An (huyện Bình Sơn); Nghĩa Sơn (huyện Tư Nghĩa).

<sup>14</sup> Quyết định số 518/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 về sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 712/QĐ-UBND ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

+ Một số nội dung khó khăn, vướng mắc trong các quy định của Trung ương như: việc thực hiện các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; nội dung đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù; nội dung sử dụng vốn đầu tư công thực hiện chuyển đổi số của Chương trình... *(các nội dung này đã được Ủy ban Dân tộc ghi nhận và kiến nghị sửa đổi trong Quyết định sửa đổi Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ)*;

- Nguyên nhân chủ quan

+ Việc khảo sát, rà soát, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 của các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện chưa sát nhu cầu thực tế.

+ Chương trình có sự tham gia thực hiện của nhiều cơ quan, đơn vị và địa phương, nhưng công tác phối hợp trong xây dựng kế hoạch, triển khai thực hiện, theo dõi, tổng hợp báo cáo chưa tốt, chưa phát huy nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và nhiệm vụ phối hợp trong quản lý theo ngành, lĩnh vực và quản lý địa bàn đối với các dự án, tiêu dự án và nội dung thành phần thuộc Chương trình.

+ Việc phân khai chi tiết vốn cũng như việc chuẩn bị hồ sơ, thủ tục đảm bảo điều kiện để bố trí vốn cho các dự án sử dụng vốn đầu tư công của các đơn vị được giao vốn còn chậm; công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn do vướng quy hoạch sử dụng đất dẫn đến công tác triển khai các dự án chậm tiến độ thực hiện và giải ngân.

+ Công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình ở địa phương trong thời gian qua mặc dù được thực hiện thường xuyên nhưng chưa đi vào chiều sâu, chưa có những giải pháp cụ thể để tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình tại địa phương.

## **9. Bài học kinh nghiệm**

*Một là:* Cấp uỷ, chính quyền các cấp phải thể hiện đầy đủ trách nhiệm và vai trò lãnh đạo của mình; phải huy động cả hệ thống chính trị và của toàn xã hội, doanh nghiệp, người dân cùng chung tay, tạo ra sự đồng thuận, động lực mạnh mẽ để thực hiện thành công Chương trình trên địa bàn tỉnh.

*Hai là:* Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công vụ; đẩy mạnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá tiến độ triển khai thực hiện Chương trình; tăng cường chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá tiến độ thực hiện Chương trình ở các cấp, các ngành.

*Ba là:* Chương trình được thực hiện trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN, nơi có xuất phát điểm nền kinh tế thấp, đời sống người dân gặp

nhiều khó khăn; trình độ, nhận thức của người dân còn có những hạn chế nhất định. Do vậy, việc thực hiện Chương trình cần phải kiên trì, quyết tâm thực hiện hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đề ra; tránh chủ quan, nóng vội, bệnh thành tích.

*Bốn là:* Việc đánh giá hiệu quả của Chương trình, cần đề cao vai trò của người dân, người dân phải có ý chí tự lực, tự cường vươn lên cùng với sự đồng hành hỗ trợ của nhà nước và cộng đồng xã hội để thoát nghèo; cùng chung tay với thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Chương trình đã đề ra, quyết định đến sự hiệu quả, bền vững của Chương trình; tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm về công tác dân tộc trong đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc và cộng đồng người dân vùng đồng bào DTTS, nhất là về Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 –2025.

*Năm là:* Thực hiện tốt chế độ thông tin báo cáo kịp thời, chính xác để phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; tăng cường mối quan hệ công tác giữa Ban Dân tộc và UBND các huyện trong việc phối hợp triển khai thực hiện cũng như phối hợp tham mưu cấp trên tổ chức triển khai thực hiện Chương trình.

## **II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ**

Kính đề nghị Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam kiến nghị các Bộ, ngành Trung ương xem xét, hướng dẫn, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, cụ thể như sau:

- Việc thực hiện một số mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình theo Thông báo số 274/TB-UBND ngày 24/02/2025 của Ủy ban Dân tộc vào thời điểm cuối giai đoạn nên rất khó khăn trong việc điều chỉnh, giao chỉ tiêu cho các địa phương. Do đó, kính đề nghị Trung ương cho phép giữ nguyên mục tiêu, chỉ tiêu đã được địa phương phê duyệt trong Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025.

- Theo quy định của Luật Ngân sách, thời gian điều chỉnh dự toán ngân sách trước ngày 15/11 của năm ngân sách; tại khoản điểm a khoản 2 Điều 4 NQ số 111/2024/QH15 chỉ cho phép HĐND tỉnh điều chỉnh ngân sách của năm 2022 và 2023 kéo dài thực hiện năm 2024; tại khoản 7 Nghị quyết số 174/2024/QH15 chỉ cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn bao gồm vốn 2022, 2023 được chuyển nguồn sang năm 2024 đến hết ngày 31/12/2025. Vì vậy hiện nay địa phương không điều chỉnh được vốn chuyển sang năm 2025, gây khó khăn trong thực hiện và giải ngân vốn. Nội dung này UBND tỉnh đã có Công văn số 2204/UBND-KGVX ngày 18/04/2025 đề nghị Bộ Tài chính xem xét hướng dẫn.

- Hiện nay, các quy định, hướng dẫn của Trung ương không có quy định cụ thể việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 giữa các dự án thành phần trong cùng Chương trình mục tiêu quốc gia.

Nội dung này UBND tỉnh đã có Công văn số 1168/UBND-KGVX ngày 05/3/2025 đề nghị các Bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, Dân tộc và Tôn giáo quan tâm, hướng dẫn.

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Dân tộc và Tôn giáo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Nội vụ, Giáo dục và Đào tạo, Tư pháp, Xây dựng, Công Thương, Khoa học và Công nghệ;
- Hội LHPN tỉnh;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Hội Nông dân tỉnh;
- Tỉnh Đoàn;
- UBND các huyện: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành.
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN, NC;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX<sub>VHTin154</sub>.



**Võ Phiên**



**TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN QUẢN LÝ ĐIỀU HÀNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Báo cáo số 113/BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| TT | Số hiệu văn bản                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| I  |                                                             | <b>NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 1  | Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh  | Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                                                                                                                                 |         |
| 2  | Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh       | Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                                                                                                                                                                                      |         |
| 3  | Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh       | Kế hoạch đầu tư công trung hạn năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 4  | Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 30/9/2022 của HĐND tỉnh       | Phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 5  | Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh | Quy định một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |         |
| 6  | Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11/11/2022 của HĐND tỉnh | Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch, phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                       |         |
| 7  | Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh | Quy định tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù trong các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 8  | Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 07/12/2022 của HĐND tỉnh      | Kế hoạch đầu tư công năm 2023 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 9  | Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh       | Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 10 | Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh       | Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                                                                                                                                                                              |         |
| 11 | Nghị quyết số 07/2023/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của HĐND tỉnh  | Quy định cơ chế lồng ghép các nguồn vốn và huy động nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 12 | Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 22/5/2023 của HĐND tỉnh       | Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 cho các dự án đủ điều kiện giao vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                                                                                                                                                                      |         |
| 13 | Nghị quyết số 12/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh  | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi |         |
| 14 | Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 21/7/2023 của HĐND tỉnh  | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định nội dung hỗ trợ, mẫu hồ sơ, trình tự, thủ tục lựa chọn dự án, kế hoạch phương án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                    |         |
| 15 | Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh       | Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (đợt 2) nguồn ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025                                                                                                                                         |         |
| 16 | Nghị quyết số 26/2023/NQ-HĐND ngày 14/11/2023 của HĐND tỉnh | Phân cấp thẩm quyền cho Hội đồng nhân dân cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm giai đoạn 2021 - 2025 tại địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 17 | Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh      | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                                       |         |
| 18 | Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh | Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số nội dung, mức chi, mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 26/2022/NQ-HĐND ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                      |         |
| 19 | Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 05/03/2024 của HĐND tỉnh      | Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 từ nguồn vốn trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |

| TT                                                         | Số hiệu văn bản                                             | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 20                                                         | Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 22/07/2024 của HĐND tỉnh      | Về điều chỉnh và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                    |         |
| 21                                                         | Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 22/07/2024 của HĐND tỉnh      | Về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)                                                                                                                                              |         |
| 22                                                         | Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 23/07/2024 của HĐND tỉnh | Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 9 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi |         |
| 23                                                         | Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27/9/2024 của HĐND tỉnh       | Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 3) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                             |         |
| 24                                                         | Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 08/11/2024 của HĐND tỉnh      | Về việc điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 của huyện Trà Bồng                                                                                                                                                                                                                                                                                              |         |
| 25                                                         | Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 08/11/2024 của HĐND tỉnh      | Về việc bổ sung vốn đối ứng sự nghiệp ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 và 2024                                                                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 26                                                         | Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh      | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh)                                                                                                                                                                                |         |
| 27                                                         | Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 19/3/2025                     | Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)                                                                                                                                                                                |         |
| 28                                                         | Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 19/3/2025                     | Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| <b>II CHỈ THỊ, QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND, CHỦ TỊCH UBND TỈNH</b> |                                                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 1                                                          | Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 19/01/2023                       | Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 2                                                          | Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 23/01/2024                       | Tập trung thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2024                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 3                                                          | Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 21/01/2025                       | Về nhiệm vụ, giải pháp thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         |
| 4                                                          | Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 18/02/2022                   | Thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 5                                                          | Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 18/02/2022                     | Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 6                                                          | Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 20/04/2022                   | Bổ sung kinh phí đối với Ban Dân tộc tỉnh để tổ chức Đoàn công tác học tập kinh nghiệm về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các tỉnh phía Bắc                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 7                                                          | Quyết định số 13/QĐ-BĐD ngày 13/05/2022                     | Giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng các chương trình cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ trong năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 8                                                          | Quyết định số 15/QĐ-BĐD ngày 23/06/2022                     | Giao chỉ tiêu kế hoạch tín dụng các chương trình cho vay ưu đãi theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ trong năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 9                                                          | Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022                    | Phê duyệt kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 10                                                         | Quyết định số 849/QĐ-UBND ngày 03/8/2022                    | Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 11                                                         | Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 03/8/2022                    | Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 12                                                         | Quyết định số 890/QĐ-UBND ngày 11/8/2022                    | Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình từ nguồn vốn ngân sách Trung ương                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 13                                                         | Quyết định số 1124/QĐ-UBND ngày 13/10/2022                  | Phân bổ vốn sự nghiệp năm 2022 thực hiện Chương trình từ nguồn vốn đối ứng ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |         |
| 14                                                         | Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 21/11/2022                  | Thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2022                                                                                                                                                                                                                                                                                             |         |
| 15                                                         | Quyết định số 1387/QĐ-UBND ngày 07/12/2022                  | Ban hành danh mục loại dự án được áp dụng cơ chế đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 16                                                         | Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 07/12/2022                  | Ban hành thiết kế mẫu, thiết kế điển hình đối với các công trình: Trường học mầm non, mẫu giáo; nhà văn hóa thôn, bản; chợ nông thôn; các công trình đường giao thông nông thôn và công trình kiên cố hóa kênh mương loại III trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                |         |
| 17                                                         | Quyết định số 1505/QĐ-UBND ngày 27/12/2022                  | Phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2023 (Đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                                |         |
| 18                                                         | Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 04/01/2023                    | Ban hành Quy định quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn NSNN giao cho cộng đồng tự thực hiện xây dựng công trình theo định mức hỗ trợ (bằng hiện vật hoặc bằng tiền) thuộc Chương trình MTQG                                                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 19                                                         | Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 06/03/2023                   | Thành lập Hội đồng thẩm định và ủy quyền phê duyệt các dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 20                                                         | Quyết định số 197/QĐ-UBND ngày 23/3/2023                    | Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 21                                                         | Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 28/3/2023                    | Giao bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương                                                                                                                                                                                |         |

| TT | Số hiệu văn bản                               | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 22 | Quyết định số 276/QĐ-UBND ngày 14/4/2023      | Ban hành quy định việc quản lý, vận hành công trình; quy trình bảo trì, mức chi phí bảo trì công trình được đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                          |         |
| 23 | Quyết định số 20/2023/QĐ-UBND ngày 19/5/2023  | Ban hành quy định cơ chế quay vòng một phần kinh phí hỗ trợ bằng tiền để luân chuyển trong cộng đồng theo từng dự án, phương án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                       |         |
| 24 | Quyết định số 433/QĐ-UBND ngày 29/5/2023      | Quyết định Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 cho các dự án đủ điều kiện giao vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh |         |
| 25 | Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08/6/2023  | Ban hành Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                                                                           |         |
| 26 | Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 09/6/2023      | Thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2023                                                                                                                                                          |         |
| 27 | Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07/9/2023      | Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2022 kéo dài) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương                                                       |         |
| 28 | Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 04/10/2023    | Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 kéo dài sang năm 2023 và giao kế hoạch vốn năm 2023 (đợt 2) nguồn ngân sách địa phương thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách địa phương                                                                |         |
| 29 | Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 11/10/2023    | Phê duyệt danh sách địa điểm thiết lập điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2023-2025                                                                                                                                                                                                          |         |
| 30 | Quyết định số 40/2023/QĐ-UBND ngày 13/10/2023 | Bãi bỏ Quyết định số 08/2023/QĐ-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh Quy định mức hỗ trợ cụ thể thực hiện một (01) dự án, kế hoạch phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ một (01) dự án, phương án phát triển sản xuất cộng đồng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi     |         |
| 31 | Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 09/11/2023    | Kiểm toán Hội đồng thẩm định và ủy quyền thông báo và phê duyệt các dự án, kế hoạch liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                         |         |
| 32 | Quyết định số 1231/QĐ-UBND ngày 14/11/2023    | Điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 và 2023                                                                                                                                                                              |         |
| 33 | Quyết định số 47/2023/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 | Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về phân cấp quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 23/2023/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi                                                         |         |
| 34 | Quyết định số 1415/QĐ-UBND ngày 21/12/2023    | Về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)                                        |         |
| 35 | Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 21/02/2024     | Thành lập Hội đồng thẩm định Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                                         |         |
| 36 | Công văn số 857/UBND-KGVX ngày 21/02/2024     | Triển khai Nghị quyết của Quốc hội về các cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình MTQG                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 37 | Công văn số 859/UBND-KGVX ngày 21/02/2024     | Sổ tay hướng dẫn thực hiện một số hoạt động thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                                                                                                                |         |
| 38 | Công văn số 1029/UBND-KGVX ngày 20/02/2024    | Báo cáo tiến độ triển khai thực hiện; kết quả giải ngân vốn và những khó khăn, vướng mắc trong thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                                                             |         |
| 39 | Công văn số 1108/UBND-KGVX ngày 05/02/2024    | Khẩn trương tổ chức triển khai Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình MTQG                                                                                                                                                                           |         |
| 40 | Công văn số 1154/UBND-KTTH ngày 06/02/2024    | Tăng cường công tác quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, quản lý vốn đầu tư công các Chương trình mục tiêu quốc gia, chi phí quản lý dự án và chế độ báo cáo tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư công                                                                                                          |         |
| 41 | Quyết định số 214/QĐ-UBND ngày 08/3/2024      | Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 từ nguồn vốn Trung ương và vốn ngân sách tỉnh đối ứng                                                                                                                                   |         |
| 42 | Quyết định số 339/QĐ-UBND ngày 19/03/2024     | Thay đổi thành viên Hội đồng thẩm định Dự án đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                               |         |
| 43 | Quyết định số 584/QĐ-UBND ngày 20/05/2024     | Về việc thành lập Đoàn kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi năm 2024                                                                                                                                                  |         |
| 44 | Quyết định số 457/QĐ-UBND ngày 21/06/2024     | Về việc điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương                                                                                               |         |
| 45 | Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 31/7/2024      | Về việc điều chỉnh và giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh                            |         |
| 46 | Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 31/7/2024      | Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh                         |         |
| 47 | Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 12/9/2024      | Điều chỉnh nội bộ kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (bao gồm kế hoạch vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh                                            |         |
| 48 | Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 11/10/2024     | Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (đợt 3) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)                                        |         |
| 49 | Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 11/10/2024     | Điều chỉnh vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 và 2024                                                                                                                                                                        |         |
| 50 | Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 11/10/2024    | Kiểm toán Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025                                                                                                                                                                                                                                           |         |
| 51 | Quyết định số 1296/QĐ-UBND ngày 21/10/2024    | Hoàn trả ngân sách trung ương kinh phí thực hiện các dự án đầu tư thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia còn thừa, hết nhiệm vụ chỉ năm 2023                                                                                                                                                                                             |         |

| TT                                           | Số hiệu văn bản                           | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Ghi chú |
|----------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 52                                           | Quyết định số 732/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 | Bổ sung vốn đối ứng sự nghiệp ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022, 2023 và 2024                                                                                                                                                            |         |
| 53                                           | Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 | Điều chỉnh vốn sự nghiệp Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 của huyện Trà Bồng                                                                                                                                                                                     |         |
| 54                                           | Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 | sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi |         |
| 55                                           | Quyết định số 799/QĐ-UBND ngày 18/12/2024 | giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 1) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)                                                |         |
| 56                                           | Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 13/01/2025  | Giao chỉ tiêu cho vay nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác năm 2025                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 57                                           | Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 26/03/2025 | Giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 (đợt 2) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh)                                                |         |
| 58                                           | Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 27/03/2025 | Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)                                                                                                                                     |         |
| 59                                           | Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 27/03/2025 | điều chỉnh, phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (bao gồm kế hoạch đầu tư công năm 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia)                                                                                                                                                                          |         |
| 60                                           | Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 25/04/2025 | phê duyệt Danh mục chuyên ngành và chỉ tiêu đào tạo đại học thuộc Nội dung số 2, Tiểu dự án 2, Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                                      |         |
| <b>KẾ HOẠCH CỦA UBND, CHỦ TỊCH UBND TỈNH</b> |                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 1                                            | Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 13/4/2022     | Tổ chức Đoàn công tác học tập kinh nghiệm về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại các tỉnh phía Bắc từ ngày 24/4/2022 đến ngày 30/4/2022                                                                                                                        |         |
| 2                                            | Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 22/8/2022    | Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 3                                            | Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 12/9/2022    | Kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                                                                                                        |         |
| 4                                            | Kế hoạch số 150/KH-UBND ngày 22/9/2022    | Truyền thông thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 -2025                                                                                                                                                                                                                |         |
| 5                                            | Kế hoạch số 154/KH-UBND ngày 28/9/2022    | Triển khai thực hiện Dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                                                                                                 |         |
| 6                                            | Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 28/9/2022    | Triển khai thực hiện Dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022                                                                                                                                                                                              |         |
| 7                                            | Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 21/10/2022   | Theo dõi, kiểm tra thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022                                                                                                                                                                                                    |         |
| 8                                            | Kế hoạch số 182/KH-UBND ngày 25/11/2022   | Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 3 năm 2022                                                                                                                                                                                                  |         |
| 9                                            | Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 29/11/2022   | Thực hiện Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp thuộc Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                      |         |
| 10                                           | Kế hoạch số 26/KH-UBND ngày 17/02/2023    | Thực hiện Dự án 7 “Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em” thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.                                                          |         |
| 11                                           | Kế hoạch số 33/KH-UBND ngày 21/02/2023    | Kế hoạch Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023                                                                                                                                                                                              |         |
| 12                                           | Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 08/3/2023     | Tổ chức Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                                                                                              |         |
| 13                                           | Kế hoạch số 65/KH-UBND ngày 23/03/2023    | Kế hoạch Theo dõi, kiểm tra, đánh giá giữa kỳ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                                            |         |
| 14                                           | Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 12/5/2023    | Kế hoạch Thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị của Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2025 và hàng năm                                                                                       |         |
| 15                                           | Kế hoạch số 118/KH-UBND ngày 25/5/2023    | Triển khai Dự án 8 - Thực hiện omni ương giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em - thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023                                                                                             |         |
| 16                                           | Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 15/09/2023   | Thực hiện Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh                                                                                                               |         |
| 17                                           | Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 31/10/2023   | Bổ sung nội dung triển khai thực hiện Dự án 8 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023 của Hội LHPN tỉnh                                                                                                                                           |         |
| 18                                           | Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 29/11/2023   | Thực hiện nội dung 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc tiểu dự án 2, dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế -xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2023                                                                                                                                  |         |
| 19                                           | Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 02/02/2024    | Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2024                                                                                                                                                                                            |         |
| 20                                           | Kế hoạch số 51/KH-UBND ngày 06/03/2024    | Giám sát thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                                            |         |
| 21                                           | Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 26/03/2024    | Triển khai Dự án 8 - Thực hiện omni ương giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em - thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2024                                                                                                          |         |
| 22                                           | Kế hoạch số 75/KH-UBND ngày 26/03/2024    | Thực hiện Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp thuộc dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                  |         |
| 23                                           | Kế hoạch số 236/KH-UBND ngày 10/12/2024   | Triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2025                                                                                                                                                                                            |         |

| TT                                                              | Số hiệu văn bản                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                      | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 24                                                              | Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 07/03/2025     | Đào tạo đại học thuộc Nội dung số 2, Tiểu dự án 2, Dự án 5 Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 |         |
| 25                                                              | Kế hoạch số 94/KH-UBND ngày 25/04/2025     | Tổng kết Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; đề xuất Chương trình giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                     |         |
| <b>CÔNG VĂN CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA UBND, CHỦ TỊCH UBND TỈNH</b> |                                            |                                                                                                                                                                                                                               |         |
| 1                                                               | Công văn số 4757/UBND-KT ngày 15/09/2021   | Dự kiến nhu cầu vốn và cam kết giải ngân vốn đầu tư công năm 2021, 2022 Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2025                                                                       |         |
| 2                                                               | Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 19/01/2023      | Tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2023                                                                                                                            |         |
| 3                                                               | Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 23/01/2024      | Tập trung thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2024                                                                                                                                     |         |
| 4                                                               | Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 21/01/2025      | Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2025                                                                                                                           |         |
| 5                                                               | Công văn số 4558/UBND-KGVX ngày 12/09/2021 | Báo cáo, kiến nghị hướng dẫn, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                        |         |
| 6                                                               | Công văn số 2842/UBND-KGVX ngày 12/6/2022  | Giao nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ                                                                                                                                                   |         |
| 7                                                               | Công văn số 5319/UBND-KGVX ngày 10/10/2021 | Hướng dẫn quy trình rà soát đối tượng thụ hưởng chính sách của Dự án 1, Dự án 2 thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                           |         |
| 8                                                               | Công văn số 5611/UBND-KGVX ngày 02/11/2022 | Áp dụng hạn mức giao đất ở để xây dựng nhà ở thuộc Dự án 1 - Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                   |         |
| 9                                                               | Công văn số 6413/UBND-KGVX ngày 14/12/2022 | Thực hiện Tiểu dự án 1-Dự án 3, thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                   |         |
| 10                                                              | Công văn số 6654/UBND-KGVX ngày 20/12/2022 | Khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các quy định về quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                             |         |
| 11                                                              | Công văn số 6205/UBND-KGVX ngày 06/12/2022 | Xây dựng, phê duyệt danh mục định hướng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trung hạn thuộc Chương trình MTQG phát triển KT - XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021 - 2025                                              |         |
| 12                                                              | Công văn số 424/UBND-KGVX ngày 08/02/2023  | Triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                     |         |
| 13                                                              | Công văn số 769/UBND-KGVX ngày 02/3/2023   | Ban hành danh mục chuyên đề đặc thù triển khai thực hiện Tiểu dự án 4 thuộc Dự án 5, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh                                                      |         |
| 14                                                              | Công văn số 806/UBND-KGVX ngày 03/03/2023  | Khẩn trương hoàn thành thủ tục đầu tư các dự án thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi                                                                                                                      |         |
| 15                                                              | Công văn số 1331/UBND-KGVX ngày 21/02/2022 | Sổ tay hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 -2030        |         |
| 16                                                              | Công văn số 1339/UBND-KGVX ngày 02/04/2022 | Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG                                                                                                                                                                   |         |
| 17                                                              | Công văn số 1416/UBND-KGVX ngày 01/04/2021 | Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG                                                                                                                                                                   |         |
| 18                                                              | Công văn số 1466/UBND-KGVX ngày 06/04/2023 | Hướng dẫn nội dung thuộc lĩnh vực chỉ vốn sự nghiệp các Dự án, Tiểu dự án Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                            |         |
| 19                                                              | Công văn số 1489/UBND-KGVX ngày 07/04/2021 | Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG                                                                                                                                                                   |         |
| 20                                                              | Công văn số 1490/UBND-KGVX ngày 07/04/2023 | Thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thuộc Tiểu dự án 2, Dự án 3 Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN                                                                      |         |
| 21                                                              | Công văn số 1513/UBND-KGVX ngày 10/04/2021 | Cập nhật nội dung hướng dẫn giải quyết các vướng mắc trong thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025                                                                      |         |
| 22                                                              | Công văn số 1540/UBND-KGVX ngày 11/04/2023 | Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại Tiểu Dự án 1 - Dự án 5 thuộc Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN                                                   |         |
| 23                                                              | Công văn số 1601/UBND-KGVX ngày 12/04/2022 | Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG                                                                                                                                                                   |         |
| 24                                                              | Công văn số 2209/UBND-KGVX ngày 17/6/2022  | Cập nhật nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình MTQG                                                                                                                                                                   |         |
| 25                                                              | Công văn số 2496/UBND-KGVX ngày 02/06/2022 | Khẩn trương thực hiện nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị; đầu tư hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi  |         |
| 26                                                              | Công văn số 2841/UBND-KGVX ngày 21/6/2022  | Tập trung đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh                                                                                                                          |         |
| 27                                                              | Công văn số 3068/UBND-KGVX ngày 02/05/2022 | Phổ biến cảm nang về kỹ năng thanh tra, kiểm tra Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                     |         |
| 28                                                              | Công văn số 3564/UBND-KGVX ngày 28/09/2022 | Thực hiện thí điểm việc phân cấp cho cấp huyện trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025                                                                                                         |         |
| 29                                                              | Công văn số 3691/UBND-KGVX ngày 02/8/2022  | Giải quyết vướng mắc trong thực hiện nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025                                                                                             |         |
| 30                                                              | Công văn số 4204/UBND-KTTH ngày 20/8/2022  | Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2023                                                                                                                                                         |         |
| 31                                                              | Công văn số 4994/UBND-KGVX ngày 09/10/2021 | Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                  |         |
| 32                                                              | Công văn số 5033/UBND-KGVX ngày 10/10/2022 | Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                  |         |
| 33                                                              | Công văn số 5108/UBND-KGVX ngày 12/10/2022 | Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                  |         |
| 34                                                              | Công văn số 5297/UBND-KGVX ngày 22/10/2022 | Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                  |         |

| TT | Số hiệu văn bản                            | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                     | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 35 | Công văn số 5897/UBND-KGVX ngày 23/11/2023 | Bổ trí vốn đối ứng và giải ngân vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2022 và 2023                                                                               |         |
| 36 | Công văn số 428/UBND-KGVX ngày 23/01/2024  | Tháo gỡ vướng mắc trong việc thực hiện 03 Chương trình MTQG                                                                                                                                                                                                  |         |
| 37 | Công văn số 811/UBND-KGVX ngày 19/02/2024  | Khẩn trương triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024 trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                         |         |
| 38 | Công văn số 1525/UBND-KGVX ngày 27/02/2024 | Thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình MTQG                                                                                                                      |         |
| 39 | Công văn số 1576/UBND-KGVX ngày 28/02/2024 | Thông báo dự kiến mức vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2025                                                                                                              |         |
| 40 | Công văn số 1713/UBND-KGVX ngày 05/04/2024 | Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện 03 Chương trình MTQG và Nghị quyết số 111/2024/QH15 của Quốc hội                                                                                                                                            |         |
| 41 | Công văn số 1748/UBND-KGVX ngày 05/04/2024 | Quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình thuộc nội dung số 01, tiểu dự án 1, dự án 4 thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 |         |
| 42 | Công văn số 1885/UBND-KGVX ngày 15/04/2024 | Cập nhật các nội dung hướng dẫn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                              |         |
| 43 | Công văn số 2376/UBND-KGVX ngày 12/05/2024 | Rà soát, cập nhật nội dung và tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc nội dung số 01, tiểu dự án 2, dự án 5, Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                     |         |
| 44 | Công văn số 2384/UBND-KGVX ngày 12/05/2024 | Đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024                                                                                                                                                              |         |
| 45 | Công văn số 2508/UBND-KGVX ngày 17/05/2024 | Khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh                                                                                                                     |         |
| 46 | Công văn số 2888/UBND-KGVX ngày 05/06/2024 | cập nhật nội dung hướng dẫn kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                                                                                                    |         |
| 47 | Công văn số 4005/UBND-KGVX ngày 20/07/2024 | Triển khai thực hiện các nội dung về giáo dục nghề nghiệp thuộc 03 Chương trình MTQG năm 2024                                                                                                                                                                |         |
| 48 | Công văn số 4528/UBND-KGVX ngày 27/08/2024 | Đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện các Chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                               |         |
| 49 | Công văn số 4975/UBND-KGVX ngày 17/09/2024 | Khẩn trương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025                                                      |         |
| 50 | Công văn số 4977/UBND-KGVX ngày 17/09/2024 | Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín thuộc tiểu dự án 1, dự án 10 của Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh                                             |         |
| 51 | Công văn số 5069/UBND-KGVX ngày 22/09/2024 | Khắc phục các tồn tại trong thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                             |         |
| 52 | Công văn số 5442/UBND-KGVX ngày 10/10/2024 | Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                 |         |
| 53 | Công văn số 6138/UBND-KGVX ngày 12/11/2024 | Tăng cường chỉ đạo triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn                                                                                                                                                                      |         |
| 54 | Công văn số 6693/UBND-KGVX ngày 11/12/2024 | Khẩn trương đẩy nhanh tiến độ thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh                                                                                                                                                                 |         |

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, CHỈ SỐ CHỦ YẾU THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Kèm theo Báo cáo số **113**/BC-UBND ngày **09**/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

| TT  | Mục tiêu/chỉ tiêu                                                                   | ĐVT                | Cấp thẩm quyền giao | Kết quả thực hiện     |           |                                         |           | Đánh giá                        | Ghi chú                                                                                                                                                                                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|-----------|-----------------------------------------|-----------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                     |                    |                     | Đến thời điểm báo cáo |           | Dự kiến kết thúc giai đoạn (31/12/2025) |           |                                 |                                                                                                                                                                                                |
|     |                                                                                     |                    |                     | Số lượng              | Tỷ lệ (%) | Số lượng                                | Tỷ lệ (%) |                                 |                                                                                                                                                                                                |
| 1   | Mục tiêu về tỷ lệ giảm nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số bình quân hàng năm (%) | %                  | 4-5%/năm            |                       | 16,54     |                                         | 29,81     | Đạt                             | Năm 2022 giảm 5,37%, năm 2023 giảm 6,01%, năm 2024 giảm 7,72%, dự kiến năm 2025 giảm 11,07%                                                                                                    |
| 2   | Nhóm mục tiêu số xã, thôn ra khỏi địa bàn ĐBKK                                      | %                  | 50                  |                       |           |                                         |           |                                 |                                                                                                                                                                                                |
| 2.1 | Số xã ra khỏi địa bàn ĐBKK                                                          | Xã                 | 26                  | 8                     | 30,8      | 26                                      | 100       | Được đánh giá vào cuối năm 2025 |                                                                                                                                                                                                |
| 2.2 | Số thôn ra khỏi địa bàn ĐBKK                                                        | Thôn               | 121                 |                       |           |                                         |           | Được đánh giá vào cuối năm 2025 |                                                                                                                                                                                                |
| 3   | Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS                                         | Tr. Đồng/người/năm | 28,8                |                       |           | 28,8                                    | 100       | Được đánh giá vào cuối năm 2025 | Theo Báo cáo số 1222-BC/BCS ngày 11/8/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh dự kiến đến năm 2025 thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số đạt 2,4 triệu đồng/người/tháng, đạt chỉ tiêu đề ra |
| 4   | Nhóm mục tiêu về cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở                 |                    |                     |                       |           |                                         |           |                                 |                                                                                                                                                                                                |
| 4.1 | Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm được rải nhựa hoặc bê tông                     | %                  | 100                 |                       | 100       |                                         | 100       | Đạt                             |                                                                                                                                                                                                |
| 4.2 | Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa                                | %                  | 70                  |                       | 94,8      |                                         | >=94,8    | Đạt                             |                                                                                                                                                                                                |
| 4.3 | Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố                                         | %                  | 100                 |                       | 100       |                                         | 100       | Đạt                             |                                                                                                                                                                                                |
| 4.4 | Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố                                               | %                  | 100                 |                       | 100       |                                         | 100       | Đạt                             |                                                                                                                                                                                                |
| 4.5 | Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp         | %                  | 99                  |                       | 99        |                                         | 99        | Đạt                             |                                                                                                                                                                                                |
| 4.6 | Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh                         | %                  | 90                  |                       | 91        |                                         | >=91      | Đạt                             |                                                                                                                                                                                                |
| 4.7 | Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình                                            | %                  | 100                 |                       | 99        |                                         | 100       | Gần đạt                         |                                                                                                                                                                                                |
| 4.8 | Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh                                        | %                  | 100                 |                       | 99        |                                         | 100       | Gần đạt                         |                                                                                                                                                                                                |
| 5   | Nhóm mục tiêu về lĩnh vực giáo dục                                                  |                    |                     |                       |           |                                         |           |                                 |                                                                                                                                                                                                |

|     |                                                                                                                                                                       |   |      |  |       |  |        |          |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------|--|-------|--|--------|----------|--|
| 5.1 | Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường                                                                                                                         | % | > 98 |  | 99,4  |  | > 99,4 | Đạt      |  |
| 5.2 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường                                                                                                                  | % | > 97 |  | 97    |  | > 98   | Đạt      |  |
| 5.3 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường                                                                                                           | % | > 95 |  | 94,5  |  | > 95   | Gần đạt  |  |
| 5.4 | Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường                                                                                                       | % | > 60 |  | 57,8  |  | > 60   | Gần đạt  |  |
| 5.5 | Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông                                                                                                   | % | > 90 |  | 90    |  | > 90   | Đạt      |  |
| 6   | <b>Nhóm mục tiêu về lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe người dân</b>                                                                                                  |   |      |  |       |  |        |          |  |
| 6.1 | Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế                                                                                                                | % | 98   |  | 98,5  |  | ≥98    | Đạt      |  |
| 6.2 | Tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm khám định kỳ (ít nhất 4 lần trong thai kỳ)                                                                                           | % | > 80 |  | 91    |  | ≥91    | Đạt      |  |
| 6.3 | Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự hỗ trợ của nhân viên y tế                                                                                             | % | > 80 |  | 89    |  | ≥89    | Đạt      |  |
| 6.4 | Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                                                                                                                   | % | < 15 |  | 21,4  |  | < 15   | Chưa đạt |  |
| 7   | <b>Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số và đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b> | % | 50   |  | 62,95 |  | ≥62,95 | Đạt      |  |
| 8   | <b>Nhóm mục tiêu về bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc</b>                                                       |   |      |  |       |  |        |          |  |
| 8.1 | Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng                                                                                                                                 | % | 80   |  | 95,5  |  | ≥95,5  | Đạt      |  |
| 8.2 | Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng                                                                          | % | 50   |  | 35    |  | ≥50    | Chưa đạt |  |

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI**

*(Kèm theo Báo cáo số 113 /BC-UBND ngày 09/5/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| STT | Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình                                                                                           | Kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hỗ trợ đất ở: Chưa thực hiện.</li> <li>+ Hỗ trợ nhà ở: đối với nguồn ngân sách nhà nước đã thực hiện hỗ trợ cho 1.444 hộ xây dựng nhà ở; đối với nguồn vốn vay đã hỗ trợ cho 1.534 hộ xây dựng nhà ở.</li> <li>+ Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề: đối với nguồn ngân sách nhà nước đã thực hiện hỗ trợ cho 436 hộ; đối với nguồn vốn vay đã hỗ trợ cho 108 hộ</li> <li>+ Hỗ trợ nước sinh hoạt: đã thực hiện xây dựng 47 công trình nước sinh hoạt tập trung và thực hiện hỗ trợ cho 8.159 hộ sử dụng nước sinh hoạt phân tán (Mua sắm trang bị téc, lu, bồn chứa nước....)</li> </ul>                                                                                                                                                                             |
| II  | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tình hình thực hiện các dự án sắp xếp, bố trí dân cư tập trung: Tổng số dự án được thực hiện giai đoạn 2021-2025 là 13 dự án; đến nay đã triển khai xây dựng hoàn thành 06 dự án; 05 dự án đang thực hiện, khối lượng trung bình đạt 70%; 02 dự án (Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK Thôn Làng Trê, huyện Minh Long; Khu tái định cư tập trung Tổ Đèo Ai, thôn Nước Đang, xã Ba Trang, huyện Ba Tơ) chưa thực hiện do chưa hòa thành quy hoạch sử dụng đất.</li> <li>+ Tình hình bố trí, sắp xếp ổn định dân cư: đến nay, các dự án chưa thực hiện bố trí dân cư vào dự án. UBND các huyện, các xã liên quan đang thực hiện các thủ tục, rà soát đối tượng để tổ chức thực hiện theo quy định.</li> <li>+ Hỗ trợ bố trí dân cư xen ghép: chưa thực hiện</li> </ul> |
| II  | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     | Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân                                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nội dung: Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng cho đối tượng chủ rừng là Ban Quản lý rừng phòng hộ tỉnh là 131.256,53 ha (tổng số hộ được hỗ trợ 5.134 hộ); hỗ trợ bảo vệ rừng cho các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và UBND các xã thuộc các huyện: Ba Tơ, Sơn Tây, Sơn Hà, Trà Bồng và Minh Long là 40.669,68 ha.</li> <li>+ Nội dung: Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ: Chưa thực hiện</li> </ul>                                                                                                                                                                                    |
|     | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     | Nội dung số 01: Nội dung số 01: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị                                                                     | Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 110/KH-UBND ngày 12/5/2023 thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị của Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 3 Chương trình; đến nay, đã thực hiện 166 dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và phát triển sản xuất cộng đồng trên địa bàn các huyện miền núi thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|     | Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý.                                                                               | UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 17/01/2025 về việc phê duyệt dự án đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý tại huyện Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; hiện nay, UBND huyện Trà Bồng đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Dược liệu Trà Bồng để thực hiện dự án.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| STT | Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình                                                                                                                       | Kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Nội dung số 03: Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                         | <p>Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 01 hội nghị thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi và tham mưu UBND tỉnh tổ chức 01 hội nghị thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi và tổ chức Chương trình chấp cánh ước mơ khởi nghiệp ở vùng đồng bào DTTS và MN; tổ chức hỗ trợ 07 đợt để hỗ trợ các doanh nghiệp tổ chức khảo sát, tìm kiếm cơ hội đầu tư tại vùng đồng bào DTTS và MN của tỉnh.</p> <p>Tỉnh đoàn đã xây dựng các tin bài tuyên truyền về các sản phẩm, các mô hình kinh doanh hiệu quả của thanh niên DTTS trên Trang tin Tỉnh đoàn Quảng Ngãi và các trang mạng xã hội của của Tỉnh Đoàn, Hội; tổ chức tuyên truyền, quảng bá sản phẩm khởi nghiệp của thanh niên DTTS trên Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh và Báo Thanh niên; tổ chức 02 Hội nghị tập huấn cho thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi về xây dựng hình ảnh, thương hiệu và quảng bá tuyên truyền sản phẩm; tổ chức 08 phiên chợ thanh niên kết nối sản phẩm, giới thiệu văn hóa vùng đồng bào dân tộc thiểu số.</p> <p>Hội Nông dân tỉnh tổ chức 07 lớp tập huấn về thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&amp;MN.</p> <p>Liên Minh Hợp tác xã tỉnh đã tổ chức hỗ trợ kinh phí cho Hợp tác xã Nông nghiệp và dịch vụ Sơn Liên tổ chức hoạt động, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm; Triển khai hỗ trợ cho 03 đơn vị chi phí thiết kế bao bì, nhãn mác xây dựng thương hiệu sản phẩm vùng đồng bào DTTS&amp;MN: nhãn hiệu Bưởi cho Hợp tác xã Nông nghiệp và dịch vụ Sơn Liên, nhãn hiệu chuối, mật chuối cho Hợp tác xã Sản xuất Nông lâm nghiệp và Thương mại dịch vụ Sơn Bua, nhãn hiệu cá tầm cho Hợp tác xã Nông nghiệp và dịch vụ Sơn Tây; Đã tổ chức 02 đợt tập huấn “Nâng cao trình độ xử lý đất, trồng, chăm sóc thu hoạch sả chanh Ấn Độ vùng đồng bào DTTS&amp;MN” cho cán bộ quản lý và thành viên các hợp tác xã vùng đồng bào DTTS&amp;MN tại huyện Sơn Hà và Ba Tơ; Tổ chức 02 Đoàn công tác đi trao đổi kinh nghiệm về liên kết, tiêu thụ sản phẩm, chất lượng thương hiệu sản phẩm tại tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng và tỉnh Thái Nguyên.</p> <p>UBND các huyện Ba Tơ, Minh Long đã tổ chức chương trình giao lưu, hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS và MN trên địa bàn huyện.</p> <p>Sở Công thương đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị tham gia và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia Hội nghị kết nối cung cầu các sản phẩm vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, mở rộng thị trường tiêu thụ tại Tp.HCM, tỉnh Đắk Nông, Quảng Ninh song hành cùng Hội chợ nhằm giúp doanh nghiệp giới thiệu sản phẩm đến người tiêu dùng tại thị trường các tỉnh, thành trong cả nước, ký kết hợp tác để cung cấp sản phẩm cho các trung tâm thương mại, hệ thống siêu thị tại Tp.HCM, Đắk Nông; tham gia và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia Hội nghị kết nối giao thương giữa Nhà cung cấp các sản phẩm nông sản với các doanh nghiệp phân phối, tiêu thụ xuất khẩu năm 2023” tại tỉnh Đắk Lắk; truyền thông nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi</p> |
| IV  | <b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|     | Nội dung số 01: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                                                     | <p>Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: UBND các huyện đã thực hiện đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa 387 công trình gồm: xây dựng, nâng cấp 265 công trình giao thông; 36 công trình thủy lợi; 10 công trình điện; 02 công trình chợ; 02 công trình nghĩa trang nhân dân; nâng cấp, sửa chữa 01 công trình đài truyền thanh xã; thực hiện xây dựng các điểm trường và các hạng mục tường rào, cổng ngõ, sân bê tông cho 37 công trình; xây mới, sửa chữa nâng cấp 44 công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |

| STT | Dự án, Tiêu dung thành phần của Chương trình                                                                                             | Kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| V   | Nội dung số 02: Đầu tư xây dựng, cải tạo năng cấp màng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                               | Đầu tư xây dựng, cải tạo năng cấp màng lưới chợ vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: đã hoàn thành sửa chữa 02 chợ (chợ trung tâm huyện Sơn Tây (xã Sơn Dung) và chợ Sơn Giang (xã Sơn Giang, huyện Sơn Hà)).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|     | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo năng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | Tiêu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bản trú và xóa mù chữ | Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện đã thực hiện xây dựng 28 công trình, dự án (trong đó: Sở Giáo dục và Đào tạo 07 công trình; UBND các huyện 21 công trình ); đến nay, hầu hết đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng ); Sở Giáo dục và Đào tạo tiếp tục thực hiện xây dựng 09 trường THPT, 49 Ti vi và phụ kiện cho 49 phòng lớp học thuộc 07 trường THPT để trang bị cho các trường và tổ chức tập huấn truyền tuyên công tác triển khai chương trình xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|     | Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực                        | Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 38 lớp bồi dưỡng cho 1.054 học viên nhóm đối tượng 3, đối tượng 4 thuộc đối tượng thực hiện Chương trình.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|     | Nội dung số 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc                                                                                              | Hiện nay, Sở Nội vụ và Sở Giáo dục và Đào tạo đang thực hiện việc rà soát đối tượng để tổ chức thực hiện theo quy định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Nội dung số 02: Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học                                                                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|     | Tiêu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm                                                                     | - Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và UBND các huyện đã tổ chức 14 phiên giao dịch việc làm cho hơn 1.000 lượt người tại các huyện thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tham gia; tổ chức 6 phiên giao dịch việc làm nhằm phổ biến thông tin thị trường lao động cho người lao động, kết nối cung cầu lao động, tại các Khu công nghiệp và các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh. Phối hợp với các đơn vị liên quan, tổ chức kết nối đào tạo nghề, cung ứng lao động cho các doanh nghiệp thuộc Khu VSIII Quảng Ngãi, KKT Dung Quất, các Khu công nghiệp tỉnh; tổ chức 01 hội nghị tư vấn, giới thiệu việc làm; phối hợp với các cơ quan thông tin báo chí địa bàn tỉnh tuyên truyền về chủ trương, chính sách mới của Đảng và Nhà nước về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hỗ trợ 68 lao động là người dân tộc thiểu số thuộc các huyện miền núi đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. |
|     | Tiêu dự án 4: Đào tạo năng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp                                        | - UBND các huyện Sơn Tây mở 04 lớp dạy nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm, với 86 học viên tham gia, Tổ chức 01 lớp tập huấn năng cao năng lực cho 102 học viên là cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và tuyển sinh viên cơ sở, đã lắp đặt 02 pa nô tuyên truyền tại 02 xã: Sơn Dung, Sơn Liên, huyện Ba Tơ hỗ trợ 03 lao động đi làm việc ở nước ngoài, mở 02 lớp tập huấn năng cao năng lực cho cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|     | Tiêu dự án 4: Đào tạo năng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp                                        | Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 24 lớp tập huấn về triển khai các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trong chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho 784 học viên; tổ chức các đợt tham quan học tập tại kinh nghiệm thực hiện Chương trình tại các tỉnh phía Bắc và Tây Nguyên; UBND các huyện đã tổ chức năng cao năng lực với 2: lớp cho 1.536 học viên thuộc nhóm đối tượng cộng đồng và 326 học viên thuộc nhóm đối tượng cộng đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| STT | Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình                                                        | Kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VI  | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch        | <p>- Đã thực hiện 29 công trình. Đến nay các công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Riêng đối với dự án dó Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch làm chủ đầu tư thực hiện đến nay chưa hoàn thành.</p> <p>- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức điều tra, khảo sát địa điểm thực hiện các quy trình, thủ tục theo quy định đối với 02 nội dung đầu tư công thuộc Dự án 6 trên địa bàn tỉnh (điều tra, khảo sát địa điểm, thực hiện các quy trình, thủ tục theo quy định đối với Dự án Đầu tư bảo tồn Làng văn hóa truyền thống dân tộc Kor tại huyện Trà Bồng; Dự án Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt về địa điểm Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ).</p> <p>- UBND các huyện đã tổ chức Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc; tổ chức truyền dạy chiêng và mua sắm trang thiết bị bên trong nhà văn hóa thôn (huyện Sơn Tây: Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hoá di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Ca Dong huyện Sơn Tây; Tổ chức mua sắm vật dụng để bảo tồn các loại hình văn hoá vật thể của đồng bào dân tộc Ca Dong huyện Sơn Tây; Tổ chức mở 01 lớp truyền dạy về bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể; huyện Minh Long: Tổ chức truyền dạy chiêng: 02 lớp (47 người), thành lập 15 đội Văn nghệ (mỗi đội 15 người); Tổ chức đại hội thể thao các dân tộc thiểu số; huyện Ba Tơ: đã thực hiện mua sắm trang thiết bị bên trong nhà văn hóa thôn theo kế hoạch, thực hiện nội dung hỗ trợ trang thiết bị tại nhà văn hóa thôn...)</p>                                                                                             |
| VII | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | <p>+ Nội dung: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số: Tổ chức 18 lớp tập huấn chăm sóc dinh dưỡng 1.000 ngày cho cán bộ y tế từ tuyến huyện đến cộng tác viên/YTTB cho 415 người người tham dự.</p> <p>+ Nội dung: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: tổ chức tập huấn cung cấp kiến thức về nâng cao chất lượng dân số cấp huyện, xã cho 80 viên chức; tổ chức 03 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho cộng tác viên thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Sơn Hà và Trà Bồng cho 268 cộng tác viên; biên soạn và nhân bản cấp phát 75 băng đĩa tuyên truyền bằng tiếng Hre, Cor cho 05 huyện miền núi thực hiện chương trình; mua sắm và cấp phát 316 bộ loa cầm tay, pin phục vụ công tác truyền thông tại các thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tổ chức Hội nghị cung cấp thông tin nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cho 375 cán bộ lãnh đạo, ngành, đoàn thể cấp huyện, xã tại 05 huyện miền núi; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng thực hiện các chương trình, Đề án nâng cao chất lượng dân số, vận hành kho dữ liệu cho 68 viên chức 61 xã và Phòng Dân số thuộc Trung tâm Y tế 07 huyện; nhân bản 19.500 tờ rơi tuyên truyền nâng cao chất lượng dân số cấp cho 7 huyện có xã triển khai thực hiện Chương trình.</p> <p>+ Nội dung: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: tổ chức thực hiện hỗ trợ phụ cấp cho cô đỡ thôn bản; hỗ trợ điểm tiêm chủng ngoại trạm</p> |

| STT  | Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình                                                          | Kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| VIII | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em                  | <p>+ Nội dung số 01: Tổ chức 189 hội nghị hướng dẫn thành lập, vận hành quản lý Tổ truyền thông trên nền tảng số zalo, facebook.. và thành lập 189/200 Tổ truyền thông cộng đồng với 1.829 thành viên, nhân bản 215 tài liệu hướng dẫn vận hành tổ truyền thông cộng đồng cấp cho cán bộ Hội LHPN các cấp trong vùng dự án; Tổ chức 07 hội nghị giao lưu chia sẻ kinh nghiệm giữa các Tổ truyền thông và hỗ trợ 07 Tổ truyền thông cộng đồng có 839 thành viên Tổ truyền thông tham gia; tổ chức 03 Hội thi “Tìm kiếm các mô hình sáng tạo, hiệu quả trong xóa bỏ định kiến giới, bạo lực gia đình và phòng, chống mua bán phụ nữ và trẻ em”; 02 Hội nghị tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật liên quan đến phụ nữ, trẻ em và bình đẳng giới thông qua hình thức “Phiên tòa giả định” có 280 người tham dự; thành lập Đội thi tìm hiểu kiến thức phòng, chống bạo lực gia đình, tham gia Hội thi do Trung ương Hội LHPN Việt Nam tổ chức tại thành phố Huế, ...</p> <p>+ Nội dung số 2: Xây dựng 15 Chương trình truyền thông phát sóng trên Đài phát thanh Truyền hình Quảng Ngãi, Trang Thông tin điện tử Hội LHPN tỉnh, Báo Quảng Ngãi, zalo, facebook, fanpage...; tổ chức 06 hội nghị về tổ chức các hoạt động củng cố, xây dựng và nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động cho cho đội ngũ Ban quản lý, tình nguyện viên, Ban chủ nhiệm và thành viên Đội chỉ tin cậy cộng đồng hỗ trợ bảo vệ phụ nữ, trẻ em là nạn nhân bạo lực gia đình có 416 đại biểu tham dự; Hướng dẫn xây dựng củng cố 23 địa chỉ tin cậy cộng đồng; Tổ chức 08 Hội nghị tập huấn “Hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ 4.0 cho 630 người làm cán bộ, hội viên, phụ nữ các mô hình sinh kế của các huyện thuộc Dự án 8; tổ chức 03 Lễ phát động Tháng hành động quốc gia phòng, chống bạo lực gia đình với trên 730 đại biểu cấp tỉnh, huyện và cán bộ, hội viên, phụ nữ tham gia tại huyện Trà Bồng, B. Trà, Sơn Hà.</p> <p>+ Nội dung số 3: Tổ chức 11 hội nghị hướng dẫn đối thoại chính sách và giám sát, đánh giá về bình đẳng giới cho cán bộ xã, thôn cho 554 người và tổ chức 39 cuộc đối thoại chính sách với hội viên , phụ nữ vùng đồng bào DTTS&amp;MN có 2.418 hội viên, phụ nữ tham dự; thành lập và ra mắt 29 CLB “Thủ lĩnh của sự thay đổi” có 865 thành viên; tổ chức 10 lớp tập huấn, truyền thông hướng dẫn, thành lập và kỹ năng vận hành Câu lạc bộ “Thủ lĩnh của sự thay đổi” cho 848 cán bộ UBND xã, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, cán bộ thôn, giáo viên phụ trách các Trường THCS, trường PTTH Dân tộc Nội trú tỉnh, học sinh...; tổ chức Cuộc thi “Sáng tác sản phẩm truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới cho trẻ em vùng đồng bào DTTS&amp;MN” cấp tỉnh, Ban Tổ chức Cuộc thi nhận được 91 tác phẩm dự thi (gồm 69 tranh vẽ, 22 video clip); đưa đoàn tham dự trao giải Chung kết toàn quốc Cuộc thi sáng tác sản phẩm truyền thông nâng cao nhận thức về bình đẳng giới dành cho trẻ em vùng dân tộc thiểu số và miền núi lần thứ nhất năm 2023 do Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tổ chức tại Hà Nội”.</p> <p>+ Nội dung số 4: tổ chức 08 hội nghị cho cán bộ cấp huyện, cấp xã theo Chương trình 2 về phát triển năng lực lồng ghép giới cho 407 người; 25 hội nghị cho cán bộ thôn, người có uy tín trong thôn theo Chương trình 3 về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cộng đồng cho 1.623 tham dự</p> |
| IX   | Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn                             |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|      | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù | <p>Trong năm 2022, UBND huyện Trà Bồng đã thực hiện: Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng và trang thiết bị về thiết chế văn hóa cho 04 nhà văn hóa: Thôn 1 Trà Giang; Thôn Trà Ngon, thôn Trường Giang, thôn Trường Biện, xã Trà Tân; hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn; tổ chức 05 lớp học truyền dạy văn hóa truyền thống tiêu biểu của dân tộc Co tại thôn trên địa bàn các xã và xây dựng 13 cụm pano tuyên truyền. Ngày 21/6/2023, Ủy ban Dân tộc có Công văn số 1017/UBNDT-CSDT tạm dừng thực hiện nội dung này</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |

| STT | Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình                                                                                                                                                                                                                                                                               | Kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                                                                                                                                                                                                   | - Năm 2022, Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với Cục DSKHHGD (thuộc Sở Y tế) tổ chức 5 hội nghị tuyên truyền cho khối lớp 7,8,9 tại các Trường THCS DTTN của 4 huyện MN (Trà Bồng 02 lớp, Sơn Tây 1, Sơn Hà 1, Ba Tơ 01); phối hợp với UBND huyện Sơn Tây tổ chức 01 hội thi tuyên truyền tìm hiểu pháp luật giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; Phối hợp với Trường DTNT THPT tỉnh tổ chức 01 hội thi tuyên truyền tìm hiểu pháp luật giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; năm 2023, Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với Trung tâm văn hóa nghệ thuật tỉnh tổ chức 9 buổi tuyên truyền giảm tảo hôn tại các điểm trên địa bàn huyện và 06 điểm Trường DTNT THCS các huyện miền núi; tổ chức cho báo cáo viên, tuyên truyền viên của các huyện miền núi (Hiệu trưởng các trường DTNT THCS) đi học tập kinh nghiệm tại các tỉnh phía bắc; phối hợp với PTQ thực hiện 02 phóng sự tuyên truyền trên sóng PTQ; Ban Dân tộc phối hợp với các Trường DTNT THCS 5 huyện tổ chức 06 Hội thi tuyên truyền tìm hiểu pháp luật về giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; tổ chức 02 Đoàn công tác đi học tập kinh nghiệm tại các tỉnh cho 74 cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, báo cáo viên, tuyên truyền viên thuộc các cơ quan, đơn vị thực hiện nội dung tiểu dự án 2, dự án 9 để trao đổi kinh nghiệm và học tập những mô hình hoạt động trong công tác tuyên truyền, vận động đồng bào thực hiện Luật hôn nhân và gia đình, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; năm 2024, tổ chức Đoàn công tác đi học tập kinh nghiệm Tiểu dự án 2, Dự án 9 tại các tỉnh Miền Trung - Tây nguyên, năm 2024; đón tiếp, làm việc với 02 đoàn công tác học tập kinh nghiệm của tỉnh Thừa Thiên Huế và Ninh Thuận; thực hiện lắp đặt 05 Pano tuyên truyền về giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tại huyện Sơn Tây và huyện Trà Bồng |
| X   | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     | Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|     | Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín                                                                                                                                                                                                                                        | Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín: Ban Dân tộc tỉnh và UBND các huyện đã tổ chức 05 đoàn đại biểu người có uy tín trong đồng bào DTTS đi tham quan, học tập kinh nghiệm trong và ngoài tỉnh; tổ chức thăm hỏi, động viên; tổ chức Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm trong phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số, năm 2024 (vào ngày 28/12/2024) với 83 đại biểu tham dự; đón tiếp các đoàn đại biểu người có uy tín trong đồng bào DTTS đến tham quan, học tập kinh nghiệm; triển khai thực hiện việc cấp phương tiện nghe nhìn cho người có uy tín của tỉnh; UBND các huyện đã ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện; đã đưa 321 lượt người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp; có 78 các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
|     | Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS                                                                                                                                                                                                                                                  | Tổ chức 04 lớp tập huấn cho 130 người tham dự là phụ nữ, người có uy tín, đoàn thanh niên, trưởng thôn. Biên soạn tài liệu để cấp phát tài liệu tuyên truyền phổ biến pháp luật cho đại biểu tham dự các lớp tập huấn; tổ chức truyền thông chương trình mục tiêu, vận động người dân thông qua báo chí, đưa tin truyền hình: thực hiện 05 phóng sự bằng tiếng Kinh, Hre, Co trên sóng Đài Phát thanh truyền hình tỉnh; thực hiện đưa tin, tuyên truyền về Chương trình trên Báo Quảng Ngãi, Báo Đầu tư và Thương mại; truyền thông chương trình chấp cánh ước mơ; tuyên truyền thông qua hoạt động đưa tin, bài, tại cổng thông tin điện tử của Ban Dân tộc tỉnh; lắp đặt 02 tấm pano tuyên truyền Chương trình mục tiêu tại huyện Sơn Hà và huyện Ba Tơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| STT | Dự án, Tiêu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình                                                                                       | Kết quả thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <p>Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&amp;MN</p> | <p>Số Tư pháp đã tổ chức 29 đợt truyền thông; tư vấn hơn 30 vụ việc cho người dân có yêu cầu TGPL; tuyên truyền, phổ biến những nội dung cơ bản một số Luật liên quan đến lĩnh vực đất đai, làm ngiệp, hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình...; đặt bảng tin về TGPL tại UBND các xã, thị trấn, nhà văn hóa các thôn; cấp phát số tay hỏi đáp pháp luật về hoạt động TGPL cho người dân; biên soạn, in hơn 950 quyển số tay hỏi đáp pháp luật về TGPL, 4500 tờ gấp hỏi đáp pháp luật về các lĩnh vực khiêu nại, hôn nhân gia đình và hộ tịch để cấp phát cho người dân; biên soạn in ấn hàng trăm phần tài liệu tập huấn pháp luật vùng, huyện để về TGPL cho người có uy tín trong cộng đồng, cán bộ cơ sở vùng dân tộc thiểu số, nội dung tài liệu, số tay dùng với quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, đảm bảo chất lượng, dễ hiểu, dễ nhớ, phù hợp với khả năng tiếp cận của người dân, đã giúp họ dễ đọc, dễ tìm hiểu nâng cao nhận thức về pháp luật, đưa pháp luật đến gần hơn với cuộc sống của người dân; tổ chức 01 hội nghị cấp tỉnh triển khai các Luật: Luật Căn cước; Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở; Luật Viên chức (sửa đổi); Luật Quân lý, bảo vệ công trình quốc phòng và khu quan sự với hơn 200 đại biểu tham dự; Tổ chức 02 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật với hơn 300 đại biểu tham dự (trong đó, 01 lớp tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật về Công ước chống tra tấn và pháp luật Việt Nam về phòng, chống tra tấn năm 2024 tại huyện Sơn Tây; 01 lớp tập huấn, tuyên truyền pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật tại huyện Trà Bông); 02 lớp tập huấn “Bảo đảm bình đẳng giới” trong quá trình hòa giải ở cơ sở” cho 90 hòa giải viên cơ sở trên địa bàn tỉnh ...</p>                                                                                                                                                                                                                                      |
|     | <p>Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&amp;MN</p>     | <p>- Nội dung chuyển đổi số: UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 168/KH-UBND ngày 15/9/2023 về thực hiện Chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh. Ban Dân tộc tỉnh đã thực hiện đầu tư phòng họp trực tuyến tại Ban với tổng kinh phí là 415 triệu đồng từ nguồn vốn năm 2022, 2023; UBND các huyện, đã xây dựng kế hoạch tuy nhiên chưa triển khai thực hiện được do hầu hết các nội dung hướng dẫn tại Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của Ủy ban Dân tộc, Thông tư số 03/2023/TT-BTTTT ngày 30/5/2023 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông và Công văn số 879/LMHTXVN-VKHCNMT ngày 17/11/2023 của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam thì hầu hết các nội dung thực hiện đều sử dụng vốn sự nghiệp, rất khó sử dụng vốn đầu tư công để thực hiện.</p> <p>- Nội dung hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ dòng bao dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự: UBND tỉnh đã phê duyệt danh sách địa điểm thiết lập điểm hỗ trợ dòng bao dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin giai đoạn 2023-2025; đến nay đã hoàn thành 56/56 điểm hỗ trợ được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1100/QĐ-UBND ngày 11/10/2023 về việc phê duyệt danh sách địa điểm thiết lập điểm hỗ trợ dòng bao dân tộc cấp xã được giao quản lý, vận hành và duy trì các điểm ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ đồng bào DTTS&amp;MN</p> <p>- Nội dung hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Liên minh Hợp tác xã tỉnh đã tổ chức học tập, trao đổi kinh nghiệm thực tế ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số phục vụ sản xuất tại tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Nghé An, Thanh Hóa; tổ chức hội thảo ứng dụng công nghệ số trong liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong HTX vùng đồng bào DTTS&amp;MN; tổ chức 02 hội nghị về Hội nghị nâng cao nhận thức về chuyển đổi số cho cán bộ quản lý và thành viên của HTX vùng đồng bào DTTS&amp;MN.</p> |
|     | <p>Tiêu Dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình</p>                                           | <p>- Hàng năm, UBND tỉnh ban hành các kế hoạch và thành lập các Đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; Ban Dân tộc tỉnh đã ban hành các Kế hoạch thực hiện tiêu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình thuộ dự án 10, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Ngoài ra, các xã, ban, ngành, Hội đoàn thể tỉnh và UBND các huyện đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện Chương trình theo chức năng, nhiệm vụ được giao.</p> <p>- Ban Dân tộc tỉnh đã tổ chức 04 lớp tập huấn nâng cao năng lực giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình cho 96 cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ theo dõi, kiểm tra, đánh giá Chương trình các cấp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |



ĐIỀU 1. KHAI THÁC VÀ GIAI NGÂN VÀ  
NGUỒN VỐN NGÂN HÀNG

| STT       | Dự án/ đơn vị thực hiện                                                                                                                                                | Kế hoạch trung hạn<br>giai đoạn 2021 - 2025 |           |         |           |           |         | Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn<br>2021 - 2025 |          |        |           |          |        | Tổng vốn đã giải ngân năm 2022 -<br>2024 |          |     |           |          |     | Trong đó<br>Giải ngân vốn kéo dài<br>trong năm 2025 |          |      |      |     |      | Tỷ lệ giải ngân vốn giải<br>đoạn 2021 - 2025 |  |  |  |  |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------|---------|-----------|-----------|---------|------------------------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|------------------------------------------|----------|-----|-----------|----------|-----|-----------------------------------------------------|----------|------|------|-----|------|----------------------------------------------|--|--|--|--|--|
|           |                                                                                                                                                                        | Tổng công                                   | Trong đó  |         | Tổng công | Trong đó  |         | Tổng công                                      | Trong đó |        | Tổng công | Trong đó |        | Tổng công                                | Trong đó |     | Tổng công | Trong đó |     | Tổng công                                           | Trong đó |      |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
|           |                                                                                                                                                                        |                                             | NSTW      | NST     |           | NSTW      | NST     |                                                | NSTW     | NST    |           | NSTW     | NST    |                                          | NSTW     | NST |           | NSTW     | NST |                                                     | NSTW     | NST  | NSTW | NST | NSTW | NST                                          |  |  |  |  |  |
| TỔNG CỘNG |                                                                                                                                                                        | 1.216.317                                   | 1.105.696 | 110.621 | 1.168.795 | 1.061.983 | 106.812 | 789.318                                        | 719.842  | 69.476 | 780.893   | 712.155  | 68.738 | -                                        | -        | -   | 8.425     | 7.687    | 738 | 67,5                                                | 67,8     | 65,0 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| I         | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                                        | 206.762                                     | 187.965   | 18.797  | 206.762   | 187.965   | 18.797  | 135.980                                        | 124.245  | 11.735 | 135.980   | 124.245  | 11.735 | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 65,8                                                | 66,1     | 62,4 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 1         | Huyện Sơn Hòa                                                                                                                                                          | 50.020                                      | 45.473    | 4.547   | 50.020    | 45.473    | 4.547   | 38.204                                         | 34.843   | 3.361  | 38.204    | 34.843   | 3.361  | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 76,4                                                | 76,6     | 73,9 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 2         | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                          | 31.542                                      | 28.675    | 2.867   | 31.542    | 28.675    | 2.867   | 23.851                                         | 21.698   | 2.153  | 23.851    | 21.698   | 2.153  | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 75,6                                                | 75,7     | 75,1 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 3         | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                         | 83.549                                      | 75.954    | 7.595   | 83.549    | 75.954    | 7.595   | 35.079                                         | 32.200   | 2.879  | 35.079    | 32.200   | 2.879  | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 42,0                                                | 42,4     | 37,9 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 4         | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                                            | 25.608                                      | 23.280    | 2.328   | 25.608    | 23.280    | 2.328   | 24.977                                         | 22.895   | 2.082  | 24.977    | 22.895   | 2.082  | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 97,5                                                | 98,3     | 89,4 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 5         | Huyện Minh Long                                                                                                                                                        | 11.804                                      | 10.731    | 1.073   | 11.804    | 10.731    | 1.073   | 10.509                                         | 9.553    | 956    | 10.509    | 9.553    | 956    | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 89,0                                                | 89,0     | 89,1 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 6         | Huyện Tư Nghĩa                                                                                                                                                         | 3.554                                       | 3.229     | 325     | 3.554     | 3.229     | 325     | 2.929                                          | 2.663    | 266    | 2.929     | 2.663    | 266    | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 82,4                                                | 82,5     | 81,8 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 7         | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                                       | 685                                         | 623       | 62      | 685       | 623       | 62      | 431                                            | 393      | 38     | 431       | 393      | 38     | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 62,9                                                | 63,1     | 61,3 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| II        | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                                              | 142.436                                     | 129.487   | 12.949  | 142.436   | 129.487   | 12.949  | 78.627                                         | 71.479   | 7.148  | 78.627    | 71.479   | 7.148  | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 55,2                                                | 55,2     | 55,2 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 1         | Huyện Sơn Hòa                                                                                                                                                          | 30.419                                      | 27.654    | 2.765   | 30.419    | 27.654    | 2.765   | 17.664                                         | 16.405   | 1.259  | 17.664    | 16.405   | 1.259  | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 58,1                                                | 59,3     | 45,5 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 2         | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                          | 38.936                                      | 35.396    | 3.540   | 38.936    | 35.396    | 3.540   | 26.794                                         | 24.146   | 2.648  | 26.794    | 24.146   | 2.648  | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 68,8                                                | 68,2     | 74,8 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 3         | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                         | 32.624                                      | 29.658    | 2.966   | 32.624    | 29.658    | 2.966   | 19.742                                         | 17.861   | 1.881  | 19.742    | 17.861   | 1.881  | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 60,5                                                | 60,2     | 63,4 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 4         | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                                            | 29.050                                      | 26.409    | 2.641   | 29.050    | 26.409    | 2.641   | 8.704                                          | 7.892    | 812    | 8.704     | 7.892    | 812    | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 30,0                                                | 29,9     | 30,7 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 5         | Huyện Minh Long                                                                                                                                                        | 11.407                                      | 10.370    | 1.037   | 11.407    | 10.370    | 1.037   | 5.723                                          | 5.175    | 548    | 5.723     | 5.175    | 548    | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 50,2                                                | 49,9     | 52,8 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| III       | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị                         | 37.212                                      | 34.339    | 2.873   | 29.789    | 27.250    | 2.539   | -                                              | -        | -      | -         | -        | -      | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | -                                                   | -        | -    |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
|           | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được hiệu quả, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư                      | 37.212                                      | 34.339    | 2.873   | 29.789    | 27.250    | 2.539   | -                                              | -        | -      | -         | -        | -      | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | -                                                   | -        | -    |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| I         | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                         | 37.212                                      | 34.339    | 2.873   | 29.789    | 27.250    | 2.539   | -                                              | -        | -      | -         | -        | -      | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | -                                                   | -        | -    |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| IV        | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc | 628.082                                     | 570.984   | 57.098  | 628.082   | 570.984   | 57.098  | 448.944                                        | 411.106  | 37.838 | 443.972   | 406.425  | 37.547 | -                                        | -        | -   | 4.972     | 4.681    | 291 | 71,5                                                | 72,0     | 66,6 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
|           | Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN                                                                | 628.082                                     | 570.984   | 57.098  | 628.082   | 570.984   | 57.098  | 448.944                                        | 411.106  | 37.838 | 443.972   | 406.425  | 37.547 | -                                        | -        | -   | 4.972     | 4.681    | 291 | 71,5                                                | 72,0     | 66,6 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 1         | Huyện Sơn Hòa                                                                                                                                                          | 129.789                                     | 117.990   | 11.799  | 129.789   | 117.990   | 11.799  | 94.018                                         | 86.101   | 7.917  | 89.046    | 81.420   | 7.626  | -                                        | -        | -   | 4.972     | 4.681    | 291 | 72,4                                                | 73,0     | 67,7 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 2         | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                          | 108.718                                     | 98.835    | 9.883   | 108.718   | 98.835    | 9.883   | 72.051                                         | 65.414   | 6.637  | 72.051    | 65.414   | 6.637  | -                                        | -        | -   | 4.972     | 4.681    | 291 | 66,3                                                | 66,2     | 67,7 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |
| 3         | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                         | 159.932                                     | 145.393   | 14.539  | 159.932   | 145.393   | 14.539  | 130.189                                        | 119.725  | 10.464 | 130.189   | 119.725  | 10.464 | -                                        | -        | -   | -         | -        | -   | 81,4                                                | 82,3     | 72,7 |      |     |      |                                              |  |  |  |  |  |

| STT | Dự án/ đơn vị thực hiện                                                                                                                                                                                           | Kế hoạch trung hạn<br>giai đoạn 2021 - 2025 |          |        | Tổng vốn đã phân bổ giai đoạn<br>2021 - 2025 |          |        | Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn<br>2021 - 2025 |          |        | Trong đó                            |         |        |                                         |      |     |                        |       |     | Tỷ lệ giải ngân vốn giai<br>đoạn 2021 - 2025 |       |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------|--------|----------------------------------------------|----------|--------|------------------------------------------------|----------|--------|-------------------------------------|---------|--------|-----------------------------------------|------|-----|------------------------|-------|-----|----------------------------------------------|-------|------|
|     |                                                                                                                                                                                                                   | Tổng cộng                                   | Trong đó |        | Tổng cộng                                    | Trong đó |        | Tổng cộng                                      | Trong đó |        | Vốn đã giải ngân năm 2022 -<br>2024 |         |        | Giải ngân vốn kéo dài<br>trong năm 2025 |      |     | Giải ngân vốn năm 2025 |       |     |                                              |       |      |
|     |                                                                                                                                                                                                                   |                                             | NSTW     | NST    |                                              | NSTW     | NST    |                                                | NSTW     | NST    | Tổng cộng                           | NSTW    | NST    | Tổng cộng                               | NSTW | NST | Tổng cộng              | NSTW  | NST | Tổng cộng                                    | NSTW  | NST  |
| 4   | Huyện Ba Tư                                                                                                                                                                                                       | 191.811                                     | 174.374  | 17.437 | 191.811                                      | 174.374  | 17.437 | 124.193                                        | 113.906  | 10.287 | 124.193                             | 113.906 | 10.287 | -                                       |      |     | -                      |       |     | 64,7                                         | 65,3  | 59,0 |
| 5   | Huyện Minh Long                                                                                                                                                                                                   | 34.613                                      | 31.467   | 3.146  | 34.613                                       | 31.467   | 3.146  | 26.296                                         | 23.965   | 2.331  | 26.296                              | 23.965  | 2.331  | -                                       |      |     | -                      |       |     | 76,0                                         | 76,2  | 74,1 |
| 6   | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                                                                                  | 3.219                                       | 2.925    | 294    | 3.219                                        | 2.925    | 294    | 2.197                                          | 1.995    | 202    | 2.197                               | 1.995   | 202    | -                                       |      |     | -                      |       |     | 68,3                                         | 68,2  | 68,7 |
| V   | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                                                           | 143.915                                     | 130.240  | 13.675 | 143.689                                      | 130.060  | 13.629 | 111.417                                        | 99.945   | 11.472 | 107.964                             | 96.939  | 11.025 | -                                       | -    | -   | 3.453                  | 3.006 | 447 | 77,5                                         | 76,8  | 84,2 |
|     | Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS | 143.915                                     | 130.240  | 13.675 | 143.689                                      | 130.060  | 13.629 | 111.417                                        | 99.945   | 11.472 | 107.964                             | 96.939  | 11.025 | -                                       | -    | -   | 3.453                  | 3.006 | 447 | 77,5                                         | 76,8  | 84,2 |
| 1   | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                                            | 14.978                                      | 13.024   | 1.954  | 14.752                                       | 12.844   | 1.908  | 10.255                                         | 9.078    | 1.177  | 10.255                              | 9.078   | 1.177  | -                                       |      |     | -                      |       |     | 69,5                                         | 70,7  | 61,7 |
| 2   | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                                                                                      | 12.919                                      | 11.745   | 1.174  | 12.919                                       | 11.745   | 1.174  | 9.551                                          | 8.497    | 1.054  | 9.551                               | 8.497   | 1.054  | -                                       |      |     | -                      |       |     | 73,9                                         | 72,3  | 89,8 |
| 3   | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                                                                     | 41.124                                      | 37.386   | 3.738  | 41.124                                       | 37.386   | 3.738  | 34.092                                         | 30.576   | 3.516  | 32.528                              | 29.214  | 3.314  | -                                       |      |     | 1.564                  | 1.362 | 202 | 82,9                                         | 81,8  | 94,1 |
| 4   | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                                                                    | 40.130                                      | 36.482   | 3.648  | 40.130                                       | 36.482   | 3.648  | 30.723                                         | 27.584   | 3.139  | 28.834                              | 25.940  | 2.894  | -                                       |      |     | 1.889                  | 1.644 | 245 | 76,6                                         | 75,6  | 86,0 |
| 5   | Huyện Ba Tư                                                                                                                                                                                                       | 17.426                                      | 15.842   | 1.584  | 17.426                                       | 15.842   | 1.584  | 13.678                                         | 12.375   | 1.303  | 13.678                              | 12.375  | 1.303  | -                                       |      |     | -                      |       |     | 78,5                                         | 78,1  | 82,3 |
| 6   | Huyện Minh Long                                                                                                                                                                                                   | 17.338                                      | 15.761   | 1.577  | 17.338                                       | 15.761   | 1.577  | 13.118                                         | 11.835   | 1.283  | 13.118                              | 11.835  | 1.283  | -                                       |      |     | -                      |       |     | 75,7                                         | 75,1  | 81,4 |
| VI  | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch                                                                                               | 22.941                                      | 20.501   | 2.440  | 18.037                                       | 16.237   | 1.800  | 14.350                                         | 13.067   | 1.283  | 14.350                              | 13.067  | 1.283  | -                                       | -    | -   | -                      | -     | -   | 79,6                                         | 80,5  | 71,3 |
| 1   | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                                                                                                                   | 8.959                                       | 7.790    | 1.169  | 4.055                                        | 3.526    | 529    | 3.946                                          | 3.526    | 420    | 3.946                               | 3.526   | 420    | -                                       |      |     | -                      |       |     | 97,3                                         | 100,0 | 79,4 |
| 2   | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                                                                                      | 3.172                                       | 2.884    | 288    | 3.172                                        | 2.884    | 288    | 2.617                                          | 2.435    | 182    | 2.617                               | 2.435   | 182    | -                                       |      |     | -                      |       |     | 82,5                                         | 84,4  | 63,2 |
| 3   | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                                                                     | 2.468                                       | 2.243    | 225    | 2.468                                        | 2.243    | 225    | 1.405                                          | 1.276    | 129    | 1.405                               | 1.276   | 129    | -                                       |      |     | -                      |       |     | 56,9                                         | 56,9  | 57,3 |
| 4   | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                                                                    | 2.819                                       | 2.563    | 256    | 2.819                                        | 2.563    | 256    | 2.541                                          | 2.313    | 228    | 2.541                               | 2.313   | 228    | -                                       |      |     | -                      |       |     | 90,1                                         | 90,2  | 89,1 |
| 5   | Huyện Ba Tư                                                                                                                                                                                                       | 3.875                                       | 3.523    | 352    | 3.875                                        | 3.523    | 352    | 2.677                                          | 2.457    | 220    | 2.677                               | 2.457   | 220    | -                                       |      |     | -                      |       |     | 69,1                                         | 69,7  | 62,5 |
| 6   | Huyện Minh Long                                                                                                                                                                                                   | 1.176                                       | 1.068    | 108    | 1.176                                        | 1.068    | 108    | 900                                            | 819      | 81     | 900                                 | 819     | 81     | -                                       |      |     | -                      |       |     | 76,5                                         | 76,7  | 75,0 |
| 7   | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                                                                                  | 472                                         | 430      | 42     | 472                                          | 430      | 42     | 264                                            | 241      | 23     | 264                                 | 241     | 23     | -                                       |      |     | -                      |       |     | 55,9                                         | 56,0  | 54,8 |
| VII | Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình                                                  | 34.969                                      | 32.180   | 2.789  | -                                            | -        | -      | -                                              | -        | -      | -                                   | -       | -      | -                                       | -    | -   | -                      | -     | -   | -                                            | -     | -    |
|     | Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi                                                               | 34.969                                      | 32.180   | 2.789  | -                                            | -        | -      | -                                              | -        | -      | -                                   | -       | -      | -                                       | -    | -   | -                      | -     | -   | -                                            | -     | -    |
| 1   | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                                                                                      | 7.538                                       | 6.937    | 601    | -                                            | -        | -      | -                                              | -        | -      | -                                   | -       | -      | -                                       | -    | -   | -                      | -     | -   | -                                            | -     | -    |
| 2   | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                                                                     | 6.158                                       | 5.667    | 491    | -                                            | -        | -      | -                                              | -        | -      | -                                   | -       | -      | -                                       | -    | -   | -                      | -     | -   | -                                            | -     | -    |
| 3   | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                                                                    | 8.896                                       | 8.186    | 710    | -                                            | -        | -      | -                                              | -        | -      | -                                   | -       | -      | -                                       | -    | -   | -                      | -     | -   | -                                            | -     | -    |
| 4   | Huyện Ba Tư                                                                                                                                                                                                       | 10.298                                      | 9.477    | 821    | -                                            | -        | -      | -                                              | -        | -      | -                                   | -       | -      | -                                       | -    | -   | -                      | -     | -   | -                                            | -     | -    |
| 5   | Huyện Minh Long                                                                                                                                                                                                   | 2.049                                       | 1.889    | 160    | -                                            | -        | -      | -                                              | -        | -      | -                                   | -       | -      | -                                       | -    | -   | -                      | -     | -   | -                                            | -     | -    |
| 6   | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                                                                                  | 30                                          | 24       | 6      | -                                            | -        | -      | -                                              | -        | -      | -                                   | -       | -      | -                                       | -    | -   | -                      | -     | -   | -                                            | -     | -    |

# KẾT QUẢ GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

eo Bào xiá sù 113

| STT   | Dự án/ đơn vị thực hiện                                                                                                                        | Tổng số vốn đã phân bổ giải ngân năm 2021 - 2025 |          |        |           |          |        | Vốn đã giải ngân năm 2022 - 2024 |          |        |           |          |     | Trong đó<br>Giải ngân vốn kéo dài trong năm 2025 |          |     |           |          |     | Giải ngân vốn năm 2025 |     |   |   |      |      | Tỷ lệ giải ngân vốn<br>giai đoạn 2021 - 2025 |      |  |  |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------|--------|-----------|----------|--------|----------------------------------|----------|--------|-----------|----------|-----|--------------------------------------------------|----------|-----|-----------|----------|-----|------------------------|-----|---|---|------|------|----------------------------------------------|------|--|--|
|       |                                                                                                                                                | Tổng cộng                                        | Trong đó |        | Tổng cộng | Trong đó |        | Tổng cộng                        | Trong đó |        | Tổng cộng | Trong đó |     | Tổng cộng                                        | Trong đó |     | Tổng cộng | Trong đó |     |                        |     |   |   |      |      |                                              |      |  |  |
|       |                                                                                                                                                |                                                  | NSTW     | NST    |           | NSTW     | NST    |                                  | NSTW     | NST    |           | NSTW     | NST |                                                  | NSTW     | NST |           | NSTW     | NST | NSTW                   | NST |   |   |      |      |                                              |      |  |  |
|       | TỔNG CỘNG                                                                                                                                      | 917.510                                          | 826.455  | 91.055 | 339.909   | 310.331  | 29.578 | 339.909                          | 310.331  | 29.578 | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 37,0 | 37,5 | 32,5                                         | 26,5 |  |  |
| I     | Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt                                                                | 74.274                                           | 67.521   | 6.753  | 21.441    | 19.654   | 1.787  | 21.441                           | 19.654   | 1.787  | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 28,9 | 29,1 | 26,5                                         |      |  |  |
| 1     | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                   | 8.568                                            | 7.789    | 779    | 6.149     | 5.610    | 539    | 6.149                            | 5.610    | 539    | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 71,8 | 72,0 | 69,2                                         |      |  |  |
| 2     | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                  | 13.167                                           | 11.970   | 1.197  | 2.682     | 2.457    | 225    | 2.682                            | 2.457    | 225    | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 20,4 | 20,5 | 18,8                                         |      |  |  |
| 3     | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                 | 20.092                                           | 18.265   | 1.827  | 4.927     | 4.513    | 414    | 4.927                            | 4.513    | 414    | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 24,5 | 24,7 | 22,7                                         |      |  |  |
| 4     | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                    | 25.155                                           | 22.868   | 2.287  | 7.174     | 6.601    | 573    | 7.174                            | 6.601    | 573    | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 28,5 | 28,9 | 25,1                                         |      |  |  |
| 5     | Huyện Minh Long                                                                                                                                | 5.544                                            | 5.040    | 504    | 147       | 126      | 21     | 147                              | 126      | 21     | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 2,7  | 2,5  | 4,2                                          |      |  |  |
| 6     | Huyện Bình Sơn                                                                                                                                 | 633                                              | 575      | 58     | 23        | 8        | 15     | 23                               | 8        | 15     | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 3,6  | 1,4  | 25,9                                         |      |  |  |
| 7     | Huyện Tư Nghĩa                                                                                                                                 | 353                                              | 321      | 32     | 259       | 259      | -      | 259                              | 259      | -      | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 73,4 | 80,7 | -                                            |      |  |  |
| 8     | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                               | 762                                              | 693      | 69     | 80        | 80       | -      | 80                               | 80       | -      | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 10,5 | 11,5 | -                                            |      |  |  |
| II    | Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết                                                                      | 3.838                                            | 3.489    | 349    | -         | -        | -      | -                                | -        | -      | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | -    | -    | -                                            |      |  |  |
|       | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                   | 187                                              | 170      | 17     | -         | -        | -      | -                                | -        | -      | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | -    | -    | -                                            |      |  |  |
|       | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                  | 1.310                                            | 1.191    | 119    | -         | -        | -      | -                                | -        | -      | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | -    | -    | -                                            |      |  |  |
|       | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                 | 1.404                                            | 1.276    | 128    | -         | -        | -      | -                                | -        | -      | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | -    | -    | -                                            |      |  |  |
|       | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                    | 280                                              | 255      | 25     | -         | -        | -      | -                                | -        | -      | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | -    | -    | -                                            |      |  |  |
|       | Huyện Minh Long                                                                                                                                | 657                                              | 597      | 60     | -         | -        | -      | -                                | -        | -      | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | -    | -    | -                                            |      |  |  |
| III   | Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị | 529.631                                          | 475.906  | 53.725 | 201.064   | 182.422  | 18.642 | 201.064                          | 182.422  | 18.642 | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | -    | 38,0 | 38,3                                         | 34,7 |  |  |
| III.1 | Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân                              | 266.384                                          | 236.997  | 29.387 | 69.912    | 62.601   | 7.311  | 69.912                           | 62.601   | 7.311  | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | -    | 26,2 | 26,4                                         | 24,9 |  |  |
| 1     | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                                                                                                         | 61.352                                           | 53.350   | 8.002  | 59.669    | 53.350   | 6.319  | 59.669                           | 53.350   | 6.319  | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | -    | 97,3 | 100,0                                        | 79,0 |  |  |
| 2     | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                   | 12.109                                           | 10.925   | 1.184  | -         | -        | -      | -                                | -        | -      | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | -    | -    | -                                            |      |  |  |
| 3     | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                  | 67.687                                           | 60.732   | 6.955  | 316       | 292      | 24     | 316                              | 292      | 24     | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 0,5  | 0,5  | 0,3                                          |      |  |  |
| 4     | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                 | 48.543                                           | 43.575   | 4.968  | 2.872     | 2.750    | 122    | 2.872                            | 2.750    | 122    | -         | -        | -   | -                                                | -        | -   | -         | -        | -   | -                      | -   | - | - | 5,9  | 6,3  | 2,5                                          |      |  |  |

| STT   | Dự án/ đơn vị thực hiện                                                                                                                               | Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |          |        | Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025 |          |        | Trong đó                         |          |        |                                      |          |     |                        |          |     | Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025 |      |      |
|-------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|--------|---------------------------------------------|----------|--------|----------------------------------|----------|--------|--------------------------------------|----------|-----|------------------------|----------|-----|-------------------------------------------|------|------|
|       |                                                                                                                                                       |                                              |          |        |                                             |          |        | Vốn đã giải ngân năm 2022 - 2024 |          |        | Giải ngân vốn kéo dài trong năm 2025 |          |     | Giải ngân vốn năm 2025 |          |     |                                           |      |      |
|       |                                                                                                                                                       | Tổng cộng                                    | Trong đó |        | Tổng cộng                                   | Trong đó |        | Tổng cộng                        | Trong đó |        | Tổng cộng                            | Trong đó |     | Tổng cộng              | Trong đó |     |                                           |      |      |
|       |                                                                                                                                                       |                                              | NSTW     | NST    |                                             | NSTW     | NST    |                                  | NSTW     | NST    |                                      | NSTW     | NST |                        | NSTW     | NST |                                           |      |      |
| 5     | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                           | 71.678                                       | 63.936   | 7.742  | 6.864                                       | 6.039    | 825    | 6.864                            | 6.039    | 825    | -                                    |          |     | -                      |          |     | 9,6                                       | 9,4  | 10,7 |
| 6     | Huyện Minh Long                                                                                                                                       | 5.015                                        | 4.479    | 536    | 191                                         | 170      | 21     | 191                              | 170      | 21     | -                                    |          |     | -                      |          |     | 3,8                                       | 3,8  | 3,9  |
| III.2 | Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư     | 263.247                                      | 238.909  | 24.338 | 131.152                                     | 119.821  | 11.331 | 131.152                          | 119.821  | 11.331 | -                                    | -        | -   | -                      | -        | -   | 49,8                                      | 50,2 | 46,6 |
|       | * Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý                                                                                                  | 16.638                                       | 15.126   | 1.512  | -                                           | -        | -      | -                                | -        | -      | -                                    | -        | -   | -                      | -        | -   | -                                         | -    | -    |
| 1     | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                        | 16.638                                       | 15.126   | 1.512  | -                                           | -        | -      | -                                | -        | -      | -                                    |          |     | -                      |          |     | -                                         | -    | -    |
|       | * Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư                                           | 246.609                                      | 223.783  | 22.826 | 131.152                                     | 119.821  | 11.331 | 131.152                          | 119.821  | 11.331 | -                                    | -        | -   | -                      | -        | -   | 53,2                                      | 53,5 | 49,6 |
| 1     | Sở Công Thương                                                                                                                                        | 1.178                                        | 1.024    | 154    | 387                                         | 346      | 41     | 387                              | 346      | 41     | -                                    |          |     | -                      |          |     | 32,9                                      | 33,8 | 26,6 |
| 2     | Liên minh Hợp tác xã tỉnh                                                                                                                             | 3.084                                        | 2.682    | 402    | 948                                         | 584      | 364    | 948                              | 584      | 364    | -                                    |          |     | -                      |          |     | 30,7                                      | 21,8 | 90,5 |
| 3     | Tỉnh đoàn                                                                                                                                             | 1.362                                        | 1.185    | 177    | 643                                         | 578      | 65     | 643                              | 578      | 65     | -                                    |          |     | -                      |          |     | 47,2                                      | 48,8 | 36,7 |
| 4     | Hội Nông dân tỉnh                                                                                                                                     | 2.769                                        | 2.408    | 361    | 700                                         | 700      | -      | 700                              | 700      | -      | -                                    |          |     | -                      |          |     | 25,3                                      | 29,1 | -    |
| 5     | Ban Dân tộc tỉnh                                                                                                                                      | 304                                          | 264      | 40     | 182                                         | 182      | -      | 182                              | 182      | -      | -                                    |          |     | -                      |          |     | 59,9                                      | 68,9 | -    |
| 6     | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                          | 49.059                                       | 44.587   | 4.472  | 40.812                                      | 37.460   | 3.352  | 40.812                           | 37.460   | 3.352  | -                                    |          |     | -                      |          |     | 83,2                                      | 84,0 | 75,0 |
| 7     | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                         | 41.941                                       | 38.117   | 3.824  | 24.977                                      | 22.952   | 2.025  | 24.977                           | 22.952   | 2.025  | -                                    |          |     | -                      |          |     | 59,6                                      | 60,2 | 53,0 |
| 8     | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                        | 63.244                                       | 57.473   | 5.771  | 46.988                                      | 43.356   | 3.632  | 46.988                           | 43.356   | 3.632  | -                                    |          |     | -                      |          |     | 74,3                                      | 75,4 | 62,9 |
| 9     | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                           | 69.178                                       | 62.872   | 6.306  | 13.867                                      | 12.164   | 1.703  | 13.867                           | 12.164   | 1.703  | -                                    |          |     | -                      |          |     | 20,0                                      | 19,3 | 27,0 |
| 10    | Huyện Minh Long                                                                                                                                       | 13.124                                       | 11.929   | 1.195  | 1.195                                       | 1.087    | 108    | 1.195                            | 1.087    | 108    | -                                    |          |     | -                      |          |     | 9,1                                       | 9,1  | 9,0  |
| 11    | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                      | 1.366                                        | 1.242    | 124    | 453                                         | 412      | 41     | 453                              | 412      | 41     | -                                    |          |     | -                      |          |     | 33,2                                      | 33,2 | 33,1 |
| IV    | Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc | 43.851                                       | 39.869   | 3.982  | 34.886                                      | 31.968   | 2.918  | 34.886                           | 31.968   | 2.918  | -                                    | -        | -   | -                      | -        | -   | 79,6                                      | 80,2 | 73,3 |
|       | Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và MN                                               | 43.851                                       | 39.869   | 3.982  | 34.886                                      | 31.968   | 2.918  | 34.886                           | 31.968   | 2.918  | -                                    | -        | -   | -                      | -        | -   | 79,6                                      | 80,2 | 73,3 |
| 1     | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                          | 8.871                                        | 8.065    | 806    | 8.758                                       | 7.956    | 802    | 8.758                            | 7.956    | 802    | -                                    |          |     | -                      |          |     | 98,7                                      | 98,6 | 99,5 |
| 2     | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                         | 7.417                                        | 6.744    | 673    | 4.989                                       | 4.537    | 452    | 4.989                            | 4.537    | 452    | -                                    |          |     | -                      |          |     | 67,3                                      | 67,3 | 67,2 |
| 3     | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                        | 11.032                                       | 10.030   | 1.002  | 9.821                                       | 8.978    | 843    | 9.821                            | 8.978    | 843    | -                                    |          |     | -                      |          |     | 89,0                                      | 89,5 | 84,1 |
| 4     | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                           | 13.264                                       | 12.059   | 1.205  | 8.253                                       | 7.710    | 543    | 8.253                            | 7.710    | 543    | -                                    |          |     | -                      |          |     | 62,2                                      | 63,9 | 45,1 |
| 5     | Huyện Minh Long                                                                                                                                       | 2.977                                        | 2.707    | 270    | 2.889                                       | 2.627    | 262    | 2.889                            | 2.627    | 262    | -                                    |          |     | -                      |          |     | 97,0                                      | 97,0 | 97,0 |

| STT | Dự án/ đơn vị thực hiện                                                                                                                                                          | Tổng số vốn đã phân bổ giải đoạn 2021 - 2025 |          |        |           | Tổng vốn đã giải ngân giải đoạn 2021 - 2025 |       |           |          | Vốn đã giải ngân năm 2022 - 2024 |           |          |     |           |          |     |           | Trong đó |     |           |          | Giải ngân vốn kéo dài trong năm 2025 |           |          |     | Giải ngân vốn năm 2025 |          |      |           | Tỷ lệ giải ngân vốn giải đoạn 2021 - 2025 |     |      |     |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|--------|-----------|---------------------------------------------|-------|-----------|----------|----------------------------------|-----------|----------|-----|-----------|----------|-----|-----------|----------|-----|-----------|----------|--------------------------------------|-----------|----------|-----|------------------------|----------|------|-----------|-------------------------------------------|-----|------|-----|
|     |                                                                                                                                                                                  | Tổng cộng                                    | Trong đó |        | Tổng cộng | Trong đó                                    |       | Tổng cộng | Trong đó |                                  | Tổng cộng | Trong đó |     | Tổng cộng | Trong đó |     | Tổng cộng | Trong đó |     | Tổng cộng | Trong đó |                                      | Tổng cộng | Trong đó |     | Tổng cộng              | Trong đó |      | Tổng cộng | Trong đó                                  |     |      |     |
|     |                                                                                                                                                                                  |                                              | NSTW     | NST    |           | NSTW                                        | NST   |           | NSTW     | NST                              |           | NSTW     | NST |           | NSTW     | NST |           | NSTW     | NST |           | NSTW     | NST                                  |           | NSTW     | NST |                        | NSTW     | NST  |           | NSTW                                      | NST | NSTW | NST |
| 6   | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                                                 | 290                                          | 264      | 26     | 176       | 160                                         | 16    | 176       | 160      | 16                               | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 60,7     | 60,6 | 61,5      |                                           |     |      |     |
| V   | Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo năng cao chất lượng nguồn nhân lực                                                                                                          | 113.125                                      | 101.835  | 11.290 | 22.693    | 21.625                                      | 1.068 | 22.693    | 21.625   | 1.068                            | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 20,1     | 21,2 | 9,5       |                                           |     |      |     |
| V.1 | Tiểu Dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ | 14.944                                       | 13.463   | 1.481  | 10.257    | 9.426                                       | 831   | 10.257    | 9.426    | 831                              | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 68,6     | 70,0 | 56,1      |                                           |     |      |     |
| 1   | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                           | 3.095                                        | 2.691    | 404    | 1.937     | 1.876                                       | 61    | 1.937     | 1.876    | 61                               | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 62,6     | 69,7 | 15,1      |                                           |     |      |     |
| 2   | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                                    | 4.016                                        | 3.651    | 365    | 2.889     | 2.569                                       | 320   | 2.889     | 2.569    | 320                              | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 71,9     | 70,4 | 87,7      |                                           |     |      |     |
| 3   | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                                   | 5.973                                        | 5.430    | 543    | 4.665     | 4.292                                       | 373   | 4.665     | 4.292    | 373                              | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 78,1     | 79,0 | 68,7      |                                           |     |      |     |
| 4   | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                                                      | 887                                          | 807      | 80     | 766       | 689                                         | 77    | 766       | 689      | 77                               | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 86,4     | 85,4 | 96,3      |                                           |     |      |     |
| 5   | Huyện Minh Long                                                                                                                                                                  | 973                                          | 884      | 89     | -         | -                                           | -     | -         | -        | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | -        | -    | -         | -                                         |     |      |     |
| V.2 | Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực                                                                | 21.194                                       | 18.840   | 2.354  | 3.845     | 3.845                                       | -     | 3.845     | 3.845    | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 18,1     | 20,4 | -         |                                           |     |      |     |
|     | * Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc                                                                                                                                        | 10.832                                       | 9.419    | 1.413  | 3.845     | 3.845                                       | -     | 3.845     | 3.845    | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 35,5     | 40,8 | -         |                                           |     |      |     |
| 1   | Ban Dân tộc tỉnh                                                                                                                                                                 | 6.128                                        | 5.329    | 799    | 3.845     | 3.845                                       | -     | 3.845     | 3.845    | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 62,7     | 72,2 | -         |                                           |     |      |     |
| 2   | Sở Nội vụ                                                                                                                                                                        | 4.704                                        | 4.090    | 614    | -         | -                                           | -     | -         | -        | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | -        | -    | -         | -                                         |     |      |     |
|     | * Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học                                                                                                                                       | 10.362                                       | 9.421    | 941    | -         | -                                           | -     | -         | -        | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | -        | -    | -         | -                                         |     |      |     |
| 1   | Sở Nội vụ                                                                                                                                                                        | 5.178                                        | 4.709    | 469    | -         | -                                           | -     | -         | -        | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | -        | -    | -         | -                                         |     |      |     |
| 2   | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                           | 5.184                                        | 4.712    | 472    | -         | -                                           | -     | -         | -        | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | -        | -    | -         | -                                         |     |      |     |
| V.3 | Tiểu dự án 3: phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm                                                                                                             | 45.435                                       | 41.112   | 4.323  | 3.931     | 3.729                                       | 202   | 3.931     | 3.729    | 202                              | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 8,7      | 9,1  | 4,7       |                                           |     |      |     |
| 1   | Sở Lao động - Thương binh và Xã hội                                                                                                                                              | 4.943                                        | 4.299    | 644    | 626       | 626                                         | -     | 626       | 626      | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 12,7     | 14,6 | -         |                                           |     |      |     |
| 2   | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                                                     | 14.324                                       | 13.022   | 1.302  | 377       | 354                                         | 23    | 377       | 354      | 23                               | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 2,6      | 2,7  | 1,8       |                                           |     |      |     |
| 3   | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                                                    | 1.436                                        | 1.305    | 131    | 1.421     | 1.290                                       | 131   | 1.421     | 1.290    | 131                              | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 99,0     | 98,9 | 100,0     |                                           |     |      |     |
| 4   | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                                                   | 17.940                                       | 16.310   | 1.630  | 781       | 781                                         | -     | 781       | 781      | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 4,4      | 4,8  | -         |                                           |     |      |     |
| 5   | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                                                      | 4.731                                        | 4.302    | 429    | 676       | 630                                         | 46    | 676       | 630      | 46                               | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 14,3     | 14,6 | 10,7      |                                           |     |      |     |
| 6   | Huyện Minh Long                                                                                                                                                                  | 1.435                                        | 1.305    | 130    | 50        | 48                                          | 2     | 50        | 48       | 2                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 3,5      | 3,7  | 1,5       |                                           |     |      |     |
| 7   | Huyện Bình Sơn                                                                                                                                                                   | 133                                          | 121      | 12     | -         | -                                           | -     | -         | -        | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | -        | -    | -         | -                                         |     |      |     |
| 8   | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                                                 | 493                                          | 448      | 45     | -         | -                                           | -     | -         | -        | -                                | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | -        | -    | -         | -                                         |     |      |     |
| V.4 | Tiểu dự án 4: Đào tạo năng cao năng lực cho công đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp                                                                                | 31.552                                       | 28.420   | 3.132  | 4.660     | 4.625                                       | 35    | 4.660     | 4.625    | 35                               | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -   | -         | -        | -                                    | -         | -        | -   | -                      | 14,8     | 16,3 | 1,1       |                                           |     |      |     |

| STT  | Dự án/ đơn vị thực hiện                                                                                        | Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |          |       | Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025 |          |       | Trong đó                         |          |       |                                      |          |     |                        |          |   | Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025 |       |       |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------|-------|---------------------------------------------|----------|-------|----------------------------------|----------|-------|--------------------------------------|----------|-----|------------------------|----------|---|-------------------------------------------|-------|-------|
|      |                                                                                                                |                                              |          |       |                                             |          |       | Vốn đã giải ngân năm 2022 - 2024 |          |       | Giải ngân vốn kéo dài trong năm 2025 |          |     | Giải ngân vốn năm 2025 |          |   |                                           |       |       |
|      |                                                                                                                | Tổng cộng                                    | Trong đó |       | Tổng cộng                                   | Trong đó |       | Tổng cộng                        | Trong đó |       | Tổng cộng                            | Trong đó |     | Tổng cộng              | Trong đó |   |                                           |       |       |
| NSTW | NST                                                                                                            |                                              | NSTW     | NST   |                                             | NSTW     | NST   |                                  | NSTW     | NST   |                                      | NSTW     | NST |                        |          |   |                                           |       |       |
| 1    | Ban Dân tộc tỉnh                                                                                               | 6.677                                        | 5.807    | 870   | 3.048                                       | 3.030    | 18    | 3.048                            | 3.030    | 18    | -                                    |          |     | -                      |          |   | 45,6                                      | 52,2  | 2,1   |
| 2    | Huyện Sơn Hà                                                                                                   | 5.248                                        | 4.771    | 477   | 274                                         | 274      | -     | 274                              | 274      | -     | -                                    |          |     | -                      |          |   | 5,2                                       | 5,7   | -     |
| 3    | Huyện Sơn Tây                                                                                                  | 4.255                                        | 3.868    | 387   | 292                                         | 289      | 3     | 292                              | 289      | 3     | -                                    |          |     | -                      |          |   | 6,9                                       | 7,5   | 0,8   |
| 4    | Huyện Trà Bồng                                                                                                 | 6.147                                        | 5.588    | 559   | 227                                         | 219      | 8     | 227                              | 219      | 8     | -                                    |          |     | -                      |          |   | 3,7                                       | 3,9   | 1,4   |
| 5    | Huyện Ba Tơ                                                                                                    | 7.712                                        | 7.011    | 701   | 487                                         | 487      | -     | 487                              | 487      | -     | -                                    |          |     | -                      |          |   | 6,3                                       | 6,9   | -     |
| 6    | Huyện Minh Long                                                                                                | 1.419                                        | 1.290    | 129   | 282                                         | 281      | 1     | 282                              | 281      | 1     | -                                    |          |     | -                      |          |   | 19,9                                      | 21,8  | 0,8   |
| 7    | Huyện Nghĩa Hành                                                                                               | 94                                           | 85       | 9     | 50                                          | 45       | 5     | 50                               | 45       | 5     | -                                    |          |     | -                      |          |   | 53,2                                      | 52,9  | 55,6  |
| VI   | Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch        | 11.788                                       | 10.517   | 1.271 | 9.295                                       | 8.196    | 1.099 | 9.295                            | 8.196    | 1.099 | -                                    | -        | -   | -                      | -        | - | 78,9                                      | 77,9  | 86,5  |
| 1    | Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch                                                                                | 5.079                                        | 4.417    | 662   | 5.079                                       | 4.418    | 661   | 5.079                            | 4.418    | 661   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 100,0                                     | 100,0 | 99,8  |
| 2    | Huyện Sơn Hà                                                                                                   | 2.091                                        | 1.902    | 189   | 1.178                                       | 1.074    | 104   | 1.178                            | 1.074    | 104   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 56,3                                      | 56,5  | 55,0  |
| 3    | Huyện Sơn Tây                                                                                                  | 1.292                                        | 1.174    | 118   | 189                                         | 171      | 18    | 189                              | 171      | 18    | -                                    |          |     | -                      |          |   | 14,6                                      | 14,6  | 15,3  |
| 4    | Huyện Trà Bồng                                                                                                 | 633                                          | 575      | 58    | 628                                         | 575      | 53    | 628                              | 575      | 53    | -                                    |          |     | -                      |          |   | 99,2                                      | 100,0 | 91,4  |
| 5    | Huyện Ba Tơ                                                                                                    | 1.877                                        | 1.707    | 170   | 1.568                                       | 1.364    | 204   | 1.568                            | 1.364    | 204   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 83,5                                      | 79,9  | 120,0 |
| 6    | Huyện Minh Long                                                                                                | 779                                          | 708      | 71    | 616                                         | 560      | 56    | 616                              | 560      | 56    | -                                    |          |     | -                      |          |   | 79,1                                      | 79,1  | 78,9  |
| 7    | Huyện Bình Sơn                                                                                                 | 37                                           | 34       | 3     | 37                                          | 34       | 3     | 37                               | 34       | 3     | -                                    |          |     | -                      |          |   | 100,0                                     | 100,0 | 100,0 |
| VII  | Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em | 20.158                                       | 18.243   | 1.915 | 13.150                                      | 11.892   | 1.258 | 13.150                           | 11.892   | 1.258 | -                                    | -        | -   | -                      | -        | - | 65,2                                      | 65,2  | 65,7  |
| 1    | Sở Y tế                                                                                                        | 2.096                                        | 1.823    | 273   | 1.968                                       | 1.799    | 169   | 1.968                            | 1.799    | 169   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 93,9                                      | 98,7  | 61,9  |
| 2    | Huyện Sơn Hà                                                                                                   | 3.968                                        | 3.607    | 361   | 3.832                                       | 3.607    | 225   | 3.832                            | 3.607    | 225   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 96,6                                      | 100,0 | 62,3  |
| 3    | Huyện Sơn Tây                                                                                                  | 2.990                                        | 2.718    | 272   | 1.110                                       | 977      | 133   | 1.110                            | 977      | 133   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 37,1                                      | 35,9  | 48,9  |
| 4    | Huyện Trà Bồng                                                                                                 | 4.320                                        | 3.927    | 393   | 3.147                                       | 2.754    | 393   | 3.147                            | 2.754    | 393   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 72,8                                      | 70,1  | 100,0 |
| 5    | Huyện Ba Tơ                                                                                                    | 5.387                                        | 4.898    | 489   | 2.171                                       | 1.917    | 254   | 2.171                            | 1.917    | 254   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 40,3                                      | 39,1  | 51,9  |
| 6    | Huyện Minh Long                                                                                                | 1.199                                        | 1.090    | 109   | 759                                         | 690      | 69    | 759                              | 690      | 69    | -                                    |          |     | -                      |          |   | 63,3                                      | 63,3  | 63,3  |
| 7    | Huyện Bình Sơn                                                                                                 | 99                                           | 90       | 9     | 99                                          | 90       | 9     | 99                               | 90       | 9     | -                                    |          |     | -                      |          |   | 100,0                                     | 100,0 | 100,0 |
| 8    | Huyện Tư Nghĩa                                                                                                 | 99                                           | 90       | 9     | 64                                          | 58       | 6     | 64                               | 58       | 6     | -                                    |          |     | -                      |          |   | 64,6                                      | 64,4  | 66,7  |
| VIII | Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em                | 43.396                                       | 39.098   | 4.298 | 16.299                                      | 15.239   | 1.060 | 16.299                           | 15.239   | 1.060 | -                                    | -        | -   | -                      | -        | - | 37,6                                      | 39,0  | 24,7  |
| 1    | Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh                                                                                      | 8.991                                        | 7.819    | 1.172 | 5.607                                       | 5.445    | 162   | 5.607                            | 5.445    | 162   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 62,4                                      | 69,6  | 13,8  |
| 2    | Huyện Sơn Hà                                                                                                   | 7.242                                        | 6.584    | 658   | 4.496                                       | 4.158    | 338   | 4.496                            | 4.158    | 338   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 62,1                                      | 63,2  | 51,4  |
| 3    | Huyện Sơn Tây                                                                                                  | 5.820                                        | 5.291    | 529   | 670                                         | 585      | 85    | 670                              | 585      | 85    | -                                    |          |     | -                      |          |   | 11,5                                      | 11,1  | 16,1  |
| 4    | Huyện Trà Bồng                                                                                                 | 8.406                                        | 7.642    | 764   | 2.731                                       | 2.508    | 223   | 2.731                            | 2.508    | 223   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 32,5                                      | 32,8  | 29,2  |
| 5    | Huyện Ba Tơ                                                                                                    | 10.741                                       | 9.765    | 976   | 1.973                                       | 1.791    | 182   | 1.973                            | 1.791    | 182   | -                                    |          |     | -                      |          |   | 18,4                                      | 18,3  | 18,6  |
| 6    | Huyện Minh Long                                                                                                | 1.939                                        | 1.763    | 176   | 759                                         | 695      | 64    | 759                              | 695      | 64    | -                                    |          |     | -                      |          |   | 39,1                                      | 39,4  | 36,4  |

| STT  | Dự án/ đơn vị thực hiện                                                                                                                                | Tổng số vốn đã phân bổ giải đoạn 2021 - 2025 |               |              |               | Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025 |              |               |               | Trong đó     |          |     |   |           |          | Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025 |   |           |          |      |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------|--------------|---------------|---------------------------------------------|--------------|---------------|---------------|--------------|----------|-----|---|-----------|----------|-------------------------------------------|---|-----------|----------|------|--|
|      |                                                                                                                                                        | Tổng cộng                                    | Trong đó      |              |               | Tổng cộng                                   | Trong đó     |               |               | Tổng cộng    | Trong đó |     |   | Tổng cộng | Trong đó |                                           |   | Tổng cộng | Trong đó |      |  |
|      |                                                                                                                                                        |                                              | NSTW          | NST          |               |                                             | NSTW         | NST           |               |              | NSTW     | NST |   |           | NSTW     | NST                                       |   |           | NSTW     | NST  |  |
| 7    | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                       | 257                                          | 234           | 23           | 63            | 57                                          | 6            | 63            | 57            | 6            | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 24,5      | 24,4     | 26,1 |  |
| IX   | <b>Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn</b>                                                            | <b>49.495</b>                                | <b>44.947</b> | <b>4.548</b> | <b>8.238</b>  | <b>7.572</b>                                | <b>666</b>   | <b>8.238</b>  | <b>7.572</b>  | <b>666</b>   | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 16,6      | 16,8     | 14,6 |  |
| IX.1 | Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù                                       | 37.914                                       | 34.467        | 3.447        | 2.150         | 1.954                                       | 196          | 2.150         | 1.954         | 196          | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 5,7       | 5,7      | 5,7  |  |
| 1    | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                           | 11.610                                       | 10.554        | 1.056        | -             | -                                           | -            | -             | -             | -            | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | -         | -        | -    |  |
| 2    | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                          | 4.606                                        | 4.188         | 418          | -             | -                                           | -            | -             | -             | -            | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | -         | -        | -    |  |
| 3    | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                         | 7.943                                        | 7.220         | 723          | 2.150         | 1.954                                       | 196          | 2.150         | 1.954         | 196          | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 27,1      | 27,1     | 27,1 |  |
| 4    | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                            | 10.940                                       | 9.946         | 994          | -             | -                                           | -            | -             | -             | -            | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | -         | -        | -    |  |
| 5    | Huyện Minh Long                                                                                                                                        | 2.527                                        | 2.297         | 230          | -             | -                                           | -            | -             | -             | -            | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | -         | -        | -    |  |
| 6    | Huyện Bình Sơn                                                                                                                                         | 120                                          | 109           | 11           | -             | -                                           | -            | -             | -             | -            | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | -         | -        | -    |  |
| 7    | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                       | 168                                          | 153           | 15           | -             | -                                           | -            | -             | -             | -            | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | -         | -        | -    |  |
| IX.2 | Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN                                                    | 11.581                                       | 10.480        | 1.101        | 6.088         | 5.618                                       | 470          | 6.088         | 5.618         | 470          | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 52,6      | 53,6     | 42,7 |  |
| 1    | Ban Dân tộc tỉnh                                                                                                                                       | 1.274                                        | 1.109         | 165          | 1.195         | 1.070                                       | 125          | 1.195         | 1.070         | 125          | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 93,8      | 96,5     | 75,8 |  |
| 2    | Huyện Sơn Hà                                                                                                                                           | 1.338                                        | 1.217         | 121          | 597           | 559                                         | 38           | 597           | 559           | 38           | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 44,6      | 45,9     | 31,4 |  |
| 3    | Huyện Sơn Tây                                                                                                                                          | 1.779                                        | 1.617         | 162          | 895           | 813                                         | 82           | 895           | 813           | 82           | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 50,3      | 50,3     | 50,6 |  |
| 4    | Huyện Trà Bồng                                                                                                                                         | 1.147                                        | 1.043         | 104          | 406           | 406                                         | -            | 406           | 406           | -            | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 35,4      | 38,9     | -    |  |
| 5    | Huyện Ba Tơ                                                                                                                                            | 1.720                                        | 1.563         | 157          | 166           | 156                                         | 10           | 166           | 156           | 10           | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 9,7       | 10,0     | 6,4  |  |
| 6    | Huyện Minh Long                                                                                                                                        | 1.490                                        | 1.355         | 135          | 1.099         | 1.022                                       | 77           | 1.099         | 1.022         | 77           | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 73,8      | 75,4     | 57,0 |  |
| 7    | Huyện Bình Sơn                                                                                                                                         | 634                                          | 577           | 57           | 348           | 293                                         | 55           | 348           | 293           | 55           | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 54,9      | 50,8     | 96,5 |  |
| 8    | Huyện Tư Nghĩa                                                                                                                                         | 922                                          | 838           | 84           | 592           | 581                                         | 11           | 592           | 581           | 11           | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 64,2      | 69,3     | 13,1 |  |
| 9    | Huyện Nghĩa Hành                                                                                                                                       | 1.277                                        | 1.161         | 116          | 790           | 718                                         | 72           | 790           | 718           | 72           | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 61,9      | 61,8     | 62,1 |  |
| X    | <b>Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&amp;MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình</b> | <b>27.954</b>                                | <b>25.030</b> | <b>2.924</b> | <b>12.843</b> | <b>11.763</b>                               | <b>1.080</b> | <b>12.843</b> | <b>11.763</b> | <b>1.080</b> | -        | -   | - | -         | -        | -                                         | - | 45,9      | 47,0     | 36,9 |  |



| STT | Dự án/ đơn vị thực hiện               | Tổng số vốn đã phân bổ giai đoạn 2021 - 2025 |          |     | Tổng vốn đã giải ngân giai đoạn 2021 - 2025 |          |     | Vốn đã giải ngân năm 2022 - 2024 |          |     | Trong đó  |          |     | Giải ngân vốn kéo dài trong năm 2025 |          |     | Giải ngân vốn năm 2025 |          |       | Tỷ lệ giải ngân vốn giai đoạn 2021 - 2025 |     |  |
|-----|---------------------------------------|----------------------------------------------|----------|-----|---------------------------------------------|----------|-----|----------------------------------|----------|-----|-----------|----------|-----|--------------------------------------|----------|-----|------------------------|----------|-------|-------------------------------------------|-----|--|
|     |                                       | Tổng cộng                                    | Trong đó |     | Tổng cộng                                   | Trong đó |     | Tổng cộng                        | Trong đó |     | Tổng cộng | Trong đó |     | Tổng cộng                            | Trong đó |     | Tổng cộng              | Trong đó |       |                                           |     |  |
|     |                                       |                                              | NSTW     | NST |                                             | NSTW     | NST |                                  | NSTW     | NST |           | NSTW     | NST |                                      | NSTW     | NST |                        | NSTW     | NST   | NSTW                                      | NST |  |
| 5   | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch       | 215                                          | 187      | 28  | 49                                          | 48       | 1   | 49                               | 48       | 1   | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 22,8                   | 25,7     | 3,6   |                                           |     |  |
| 6   | Sở Y tế                               | 215                                          | 187      | 28  | 196                                         | 182      | 14  | 196                              | 182      | 14  | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 91,2                   | 97,3     | 50,0  |                                           |     |  |
| 7   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                 | 215                                          | 187      | 28  | 98                                          | 96       | 2   | 98                               | 96       | 2   | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 45,6                   | 51,3     | 7,1   |                                           |     |  |
| 8   | Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh             | 215                                          | 187      | 28  | 69                                          | 66       | 3   | 69                               | 66       | 3   | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 32,1                   | 35,3     | 10,7  |                                           |     |  |
| 9   | Ủy ban Mật trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh | 288                                          | 250      | 38  | 152                                         | 132      | 20  | 152                              | 132      | 20  | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 52,8                   | 52,8     | 52,6  |                                           |     |  |
| 10  | Sở Tài chính                          | 57                                           | 50       | 7   | 22                                          | 20       | 2   | 22                               | 20       | 2   | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 38,6                   | 40,0     | 28,6  |                                           |     |  |
| 11  | Sở Tư pháp                            | 144                                          | 125      | 19  | 114                                         | 95       | 19  | 114                              | 95       | 19  | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 79,2                   | 76,0     | 100,0 |                                           |     |  |
| 12  | Sở Công Thương                        | 76                                           | 66       | 10  | 17                                          | 15       | 2   | 17                               | 15       | 2   | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 22,4                   | 22,7     | 20,0  |                                           |     |  |
| 13  | Sở Thông tin và Truyền thông          | 144                                          | 125      | 19  | 46                                          | 36       | 10  | 46                               | 36       | 10  | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 31,9                   | 28,8     | 52,6  |                                           |     |  |
| 14  | Liên minh Hợp tác xã tỉnh             | 144                                          | 125      | 19  | 83                                          | 66       | 17  | 83                               | 66       | 17  | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 57,6                   | 52,8     | 89,5  |                                           |     |  |
| 15  | Huyện Sơn Hà                          | 885                                          | 804      | 81  | 441                                         | 401      | 40  | 441                              | 401      | 40  | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 49,8                   | 49,9     | 49,4  |                                           |     |  |
| 16  | Huyện Sơn Tây                         | 684                                          | 622      | 62  | 399                                         | 356      | 43  | 399                              | 356      | 43  | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 58,3                   | 57,2     | 69,4  |                                           |     |  |
| 17  | Huyện Trà Bồng                        | 990                                          | 900      | 90  | 322                                         | 306      | 16  | 322                              | 306      | 16  | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 32,5                   | 34,0     | 17,8  |                                           |     |  |
| 18  | Huyện Ba Tơ                           | 1.209                                        | 1.099    | 110 | 374                                         | 365      | 9   | 374                              | 365      | 9   | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 30,9                   | 33,2     | 8,2   |                                           |     |  |
| 19  | Huyện Minh Long                       | 259                                          | 235      | 24  | 99                                          | 89       | 10  | 99                               | 89       | 10  | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 38,2                   | 37,9     | 41,7  |                                           |     |  |
| 20  | Huyện Bình Sơn                        | 16                                           | 14       | 2   | 12                                          | 10       | 2   | 12                               | 10       | 2   | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 75,0                   | 71,4     | 100,0 |                                           |     |  |
| 21  | Huyện Tư Nghĩa                        | 16                                           | 14       | 2   | 3                                           | 3        | -   | 3                                | 3        | -   | -         | -        | -   | -                                    | -        | -   | 18,8                   | 21,4     | -     |                                           |     |  |

